

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
SÀI GÒN - TRÀ VINH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

“SIÊU THỊ CO.OPMART TRÀ VINH”

Trà Vinh, tháng 7 năm 2024

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
SÀI GÒN – TRÀ VINH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

“SIÊU THỊ CO.OPMART TRÀ VINH”

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH TMDV
SÀI GÒN – TRÀ VINH
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Lương Thịnh

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CP AN VẠN PHÁT
GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Minh Điền

Trà Vinh, tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	4
1. Tên chủ cơ sở:	4
2. Tên cơ sở:	4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	7
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	9
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	10
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	10
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có) .	11
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	13
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	13
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	18
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	19
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	20
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	21
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	22
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):	24
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): không có.....	24
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	25

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	25
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: không đề nghị cấp phép.....	26
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: không đề nghị cấp phép.	26
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: không đề nghị cấp phép.....	26
Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	27
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	27
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	28
Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	31
1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	31
2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	31
3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở: Không có đề xuất thực hiện.	31
4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm: không phát sinh chi phí quan trắc môi trường.	31
Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	33
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	34
PHỤ LỤC BÁO CÁO	35

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ họa vị trí cơ sở.....	5
Hình 2: Mặt bằng, mặt cắt của hầm tự hoại 3 ngăn	16
Hình 3. Quy trình xử lý nước thải tại cơ sở	17

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh.

- Địa chỉ văn phòng: Đường Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Nguyễn Anh Đức, Chủ tịch Hội đồng thành viên.

- Người đại diện của chủ cơ sở: Bà Nguyễn Cường Thịnh Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 02943.740.707

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số: 2100356677 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 08/11/2022.

- Mã số thuế: 2100356677

2. Tên cơ sở: Siêu thị Co.opmart Trà Vinh

- Địa điểm cơ sở: Đường Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Tổng diện tích đất của cơ sở được cấp là 10.249,1 m², thuộc 03 thửa đất: thửa đất số 226, 227, 266 cùng tờ bản đồ số 14 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đính kèm phụ lục). Trong đó:

Bảng 1.1. Quy mô các hạng mục của cơ sở

STT	Hạng mục	Quy mô	Ghi chú
I.	Hạng mục kinh doanh	5.392 m ²	
1.1	Khu tự chọn	1.558 m ²	
1.2	Khu cho thuê	2.149 m ²	Thực tế đang cho thuê 457,2 m ²

*Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường
"Siêu thị Co.opmart Trà Vinh"*

1.3	Kho bãi, văn phòng	1.685 m ²	
a	- Bãi giữ xe	800.0 m ²	
b	- Kho (khô) chính	348.0 m ²	
c	- Kho (khô) tạm	100.0 m ²	
d	- Kệ kho (kệ sắt)	210.0 m ²	
đ	- Kho mát	18.0 m ²	
e	- Kho đông	20.0 m ²	
f	- Nhà chế biến	99.0 m ²	
g	- Văn phòng	90.0 m ²	
II	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	85 m²	
2.1	Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt	(06 m ² , 2 m x 3m)	Nền bê tông; mái, vách tôn
2.2	Kho chứa chất thải nguy hại	(04 m ² , 2m x2m)	Nền bê tông; mái, vách tôn
2.3	Kho bao bì chứa rác tái chế, tái sử dụng	(20 m ² , 4mx5m)	Nền bê tông; mái, vách tôn
2.4	Hệ thống xử lý nước thải	55 m ²	Nền bê tông; phòng máy vận hành bằng tường
III	Các hạng mục phụ trợ (đường nội bộ, khuôn viên sân bãi, khuôn viên cây xanh,...)	4.772,1 m²	-
Tổng		10.249,1 m²	-

Sơ họa vị trí dự án và đối tượng tiếp giáp:



Hình 1. Sơ họa vị trí cơ sở

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 04/01/2016 của Sở Xây dựng.

+ Giấy xác nhận việc đã thực hiện hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 07/GXN-STNMT ngày 13/6/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 40/GP-UBND do UBND tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22/9/2021 (Gia hạn lần thứ 2).

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2047/QĐ-UBND ngày 17/11/2010.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): căn cứ quy định của pháp luật về đầu tư công thì cơ sở "Siêu thị Co.opmart Trà Vinh" thuộc nhóm B (*cơ sở có vốn đầu tư 49.386.070.000 đồng thuộc Khoản 4 Điều 9 Luật Đầu tư công*) và căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì cơ sở "Siêu thị Co.opmart Trà Vinh" thuộc nhóm II thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh (*cơ sở đã đi vào hoạt động trước ngày 01/01/2022, đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM → thuộc đối tượng thực hiện thủ tục Giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 và Điểm c Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020*).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất

Loại hình của cơ sở là "siêu thị" hạng 2, thuộc loại hình kinh doanh, thương mại, dịch vụ với các mặt hàng phục vụ nhu cầu thiết yếu, không thực hiện hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm.

3.2. Công nghệ

Loại hình cơ sở là "siêu thị", không thực hiện hoạt động sản xuất nên không có quy trình công nghệ.

3.3. Sản phẩm sản xuất

Loại hình của cơ sở là "siêu thị" - cơ sở kinh doanh, thương mại, dịch vụ với các mặt hàng phục vụ nhu cầu thiết yếu, không thực hiện hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Việc sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng tại cơ sở phụ thuộc vào tình hình kinh doanh và có sự biến động.

Theo thống kê thực tế tình hình hoạt động năm 2023, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng của cơ sở như sau:

4.1. Nguyên liệu

Loại hình cơ sở là siêu thị cung cấp các mặt hàng phục vụ gia dụng, thực phẩm,... Khối lượng nguyên liệu như sau:

- Trái cây: 2.000 kg/tháng.
- Thịt: 1.000 kg/tháng.
- Thủy hải sản: 800 kg/tháng.
- Rau, củ, quả: 2.000 kg/tháng.
- Chế biến thực phẩm chính – thức ăn ngay: 900 kg/tháng.
- Lương thực: 2.000 kg./tháng
- Thực phẩm đông lạnh: 1.000 kg/tháng
- Sữa và các sản phẩm từ sữa: 900 thùng/tháng.
- Dầu ăn, nước chấm, gia vị: 700 thùng/tháng.
- Hóa mỹ phẩm: 710 thùng/tháng.

- Đồ dùng: 50kiện/tháng.

- May mặc: 50 kiện/tháng.

Chủ cơ sở cam kết chỉ nhập nguyên liệu từ các đơn vị được cấp phép theo quy định và có chứng từ chứng minh xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng.

4.2. Nhiên liệu

Nhiên liệu sử dụng tại cơ sở bao gồm:

- Dầu DO sử dụng cho hoạt động của máy phát điện dự phòng: Khối lượng sử dụng dầu DO phụ thuộc vào số ngày mất điện, thời gian qua ước tính khoảng 50 lít/tháng.

- Gas phục vụ hoạt động bếp: Khối lượng sử dụng khoảng 200 kg/tháng.

Nguồn cung cấp từ các đại lý kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng xung quanh cơ sở. Cơ sở không lưu trữ dầu, khí gas.

4.3. Phế liệu

Cơ sở không sử dụng phế liệu cho hoạt động sản xuất.

4.4. Điện năng, nước, hóa chất sử dụng

- Sử dụng điện cho quá trình hoạt động kinh doanh: chủ yếu bao gồm vận hành máy móc, chiếu sáng,... lượng điện năng tiêu thụ trong năm khoảng 103.900 kWh. Nguồn cung cấp điện cho cơ sở là Công ty Điện lực Trà Vinh – Tổng Công ty điện lực miền nam TNHH.

- Sử dụng nước: cơ sở sử dụng nước cho quá trình hoạt động gồm sinh hoạt nhân viên, khách hàng, khu nhà ăn uống, vệ sinh,... với lưu lượng sử dụng có sự biến động tùy thuộc vào tình hình kinh doanh, ước tính khoảng 20-40 m³/ngày. Nguồn cung cấp nước: Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.

- Sử dụng hóa chất: Cơ sở sử dụng hóa chất javen cho công đoạn khử trùng trong quá trình xử lý nước thải, khoảng 15 lít/tháng; cơ sở không sử dụng hóa chất khác cho hoạt động kinh doanh.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Cơ sở bắt đầu hoạt động từ năm 2012 đến nay.

Chương II

**SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

**1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia,
quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)**

1.1. Sự phù hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/02/2020. Thời điểm hiện tại, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa hoàn thành và công bố.

1.2. Sự phù hợp quy hoạch tỉnh Trà Vinh

Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023. Theo đó, Siêu thị Co.opmart Trà Vinh là 01 trong 07 siêu thị của tỉnh hiện đang hoạt động, là siêu thị có diện tích lớn nhất và thuộc quy hoạch siêu thị, trung tâm thương mại của tỉnh giai đoạn 2016-2020.

Như vậy, việc hình thành và duy trì hoạt động của Siêu thị Co.opmart Trà Vinh là hoàn toàn phù hợp kinh tế - xã hội hiện hữu và định hướng quy hoạch phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, cơ sở xét thấy việc thực hiện phù hợp về đầu tư kinh doanh, địa điểm thực hiện, bảo vệ môi trường, cụ thể:

*** Về đầu tư kinh doanh:**

Cơ sở đã được cơ quan quản lý đầu tư chứng nhận đầu tư (Giấy chứng nhận đầu tư/dăng ký kinh doanh số: 2100356677 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 08/11/2022.).

*** Về vị trí thực hiện:**

- Cơ sở tọa lạc tại đường Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với tổng diện tích 10.249,1 m² (thuộc 03 thửa đất số 226, 227, 266 cùng tờ bản đồ số 14); có mục đích sử dụng: đất thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh, đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nên loại hình kinh doanh của cơ phù hợp mục đích sử dụng đất.

- Vị trí cơ sở tại trung tâm thành phố Trà Vinh, tiếp giáp đường giao thông (đường Nguyễn Đăng, Điện Biên Phủ) nên rất phù hợp và khả thi để cơ sở hoạt động.

*** Về việc tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường đã thực hiện**

Cơ sở đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 17/11/2010. Đây là thủ tục pháp lý về lĩnh vực môi trường theo quy định thời điểm cơ sở triển khai thực hiện.

Trong quá trình hoạt động cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định về công tác bảo vệ môi trường (báo cáo quan trắc môi trường, quản lý chất thải nguy hại, báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm,...) và chưa phát sinh việc gây ô nhiễm môi trường.

Thời điểm hiện tại, cơ sở thuộc đối tượng thực hiện thủ tục Giấy phép môi trường và trong thời hạn quy định (thời hạn thực hiện chậm nhất đến 01/01/2025).

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có)

Việc đánh giá khả năng chịu tải của môi trường được quy định đối với môi trường nước và môi trường không khí. Loại hình cơ sở là siêu thị, do đó, nguồn thải phát sinh tại cơ sở ra môi trường cần xem xét đến khả năng chịu tải là nguồn nước tiếp nhận.

Theo đó, nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống cống thoát nước công cộng (tại vị trí có tọa độ là X (m): 1097556; Y(m): 591896), sau đó chảy ra sông Long Bình (tại vị trí có tọa độ là X (m): 1097 539; Y (m): 592311) với lưu lượng xả thải lớn nhất là 50 m³/ngày.đêm.

Thời gian qua, việc thoát nước thải từ cơ sở ra nguồn tiếp nhận đã được xem xét đánh giá và chấp thuận sự phù hợp của cơ quan quản lý, cụ thể:

UBND tỉnh đã cấp phép việc xả nước thải từ cơ sở ra hệ thống cống thoát nước công cộng của thành phố Trà Vinh và chảy ra sông Long Bình tại Giấy phép số 11/GP-UBND ngày 28/01/2014, số 36/GP-UBND ngày 17/12/2018 (gia hạn lần 1), số 40/GP-UBND ngày 22/9/2021 (gia hạn lần 2) với lưu lượng xả thải lớn nhất là 50 m³/ngày.đêm; chất lượng nước thải theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,0.

Do đó, việc hoạt động của cơ sở với lưu lượng lớn nhất 50 m³/ngày.đêm; chất lượng nước thải theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,0 là phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận (hệ thống cống thoát nước công cộng thành phố Trà Vinh và sông Long Bình).

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Năm 2008, "Siêu thị Co.opmart Trà Vinh" đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 17/11/2010.

Quá trình triển khai, Cơ sở đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định số 29/2011/NĐ-CP và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT) và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 07/GXN-STNMT ngày 13/6/2013.

Theo đó các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở hiện tại cơ bản thực hiện theo Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 13/6/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, cụ thể:

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa trên mái nhà (được thu gom bằng máng xối), trên sân dẫn về hệ thống thu gom và thoát nước mưa.
- Bố trí hệ thống rãnh thu nước, hố gas thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trước khi thải ra môi trường (hệ thống cống thoát nước mặt thuộc tuyến đường Nguyễn Đáng → sông Long Bình).
- Bố trí các thùng rác có nắp đậy, đặt ở các khu vực có mái che để tránh bị ảnh hưởng bởi nước mưa chảy tràn; sân đường nội bộ được giữ vệ sinh sạch sẽ.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Tại cơ sở phát sinh nước thải từ hoạt động sinh hoạt (nhân viên, khách hàng), khu vực ăn uống.

Nước thải phát sinh được thu gom xử lý như sau:

+ Nước thải sinh hoạt (khu nhà vệ sinh) → hầm tự hoại 03 ngăn → hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải khu vực nhà ăn → bể tách dầu mỡ chuyên dụng → hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm.

Nước thải từ cơ sở được thu gom, thoát ra nguồn tiếp nhận như sau:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm → cống thoát nước công cộng thành phố Trà Vinh (tại vị trí có tọa độ là X (m): 1097556; Y(m): 591896) → sông Long Bình (tại vị trí có tọa độ là X (m): 1097539; Y (m): 592311).

1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tại hầm tự hoại như sau :

Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh sẽ được thu gom về hầm tự hoại 3 ngăn để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại và đi qua lần lượt các ngăn trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Vai trò của bể tự hoại là lắng các chất rắn, phân hủy yếm khí các chất hữu cơ trong các ngăn lắng và chứa cặn. Cấu tạo bên trong của hầm tự hoại gồm có 3 ngăn: ngăn chứa phân, ngăn lắng và ngăn lọc. Vai trò của từng ngăn như sau:

Ngăn chứa phân: có kích thước lớn nhất, chiếm 2/3 dung tích hầm. Nơi đây là nơi tích trữ phân. Phần bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.

- Ngăn lắng: dùng để tiếp tục lắng cặn có kích thước lớn trôi từ ngăn đầu tiên qua. Tại ngăn lắng cũng xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí để tiếp tục xử lý chất ô nhiễm có trong nước thải.

- Ngăn lọc: chứa một số vật liệu lọc thông dụng như đá, cát, sỏi nhằm loại bỏ cặn lơ lửng khó lắng và khử mùi. Nguyên lý lọc tại ngăn này là lọc ngược, nước thải đi từ dưới lên qua lớp vật liệu lọc rồi thoát ra ngoài.

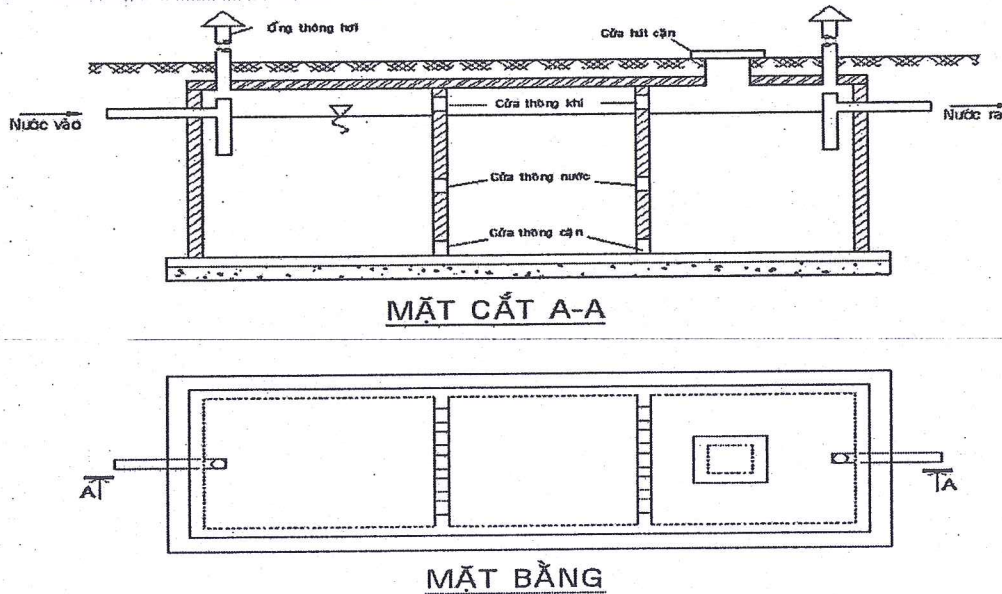
Hầm tự hoại được vận hành theo công nghệ xử lý sinh học yếm khí nên trong quá trình sử dụng cơ sở đã áp dụng thực hiện:

- Lắp đặt ống thoát các chất khí sinh ra (H_2S , CO_2 , CH_4) tránh ăn mòn, phá hoại cấu kiện bê tông, cốt thép trong bể. Ống thoát khí được lựa chọn là ống nhựa uPVC $\Phi 90$;

- Không sử dụng các hóa chất (chất tẩy rửa, Chlorine) cho vào bể tự hoại sẽ làm chết hệ vi sinh yếm khí có trong bể, ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý;

- Khi bể tự hoại đầy chất lắng đọng thì sẽ thuê đơn vị chức năng đến hút ra ngoài.

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường
"Siêu thị Co.opmart Trà Vinh"



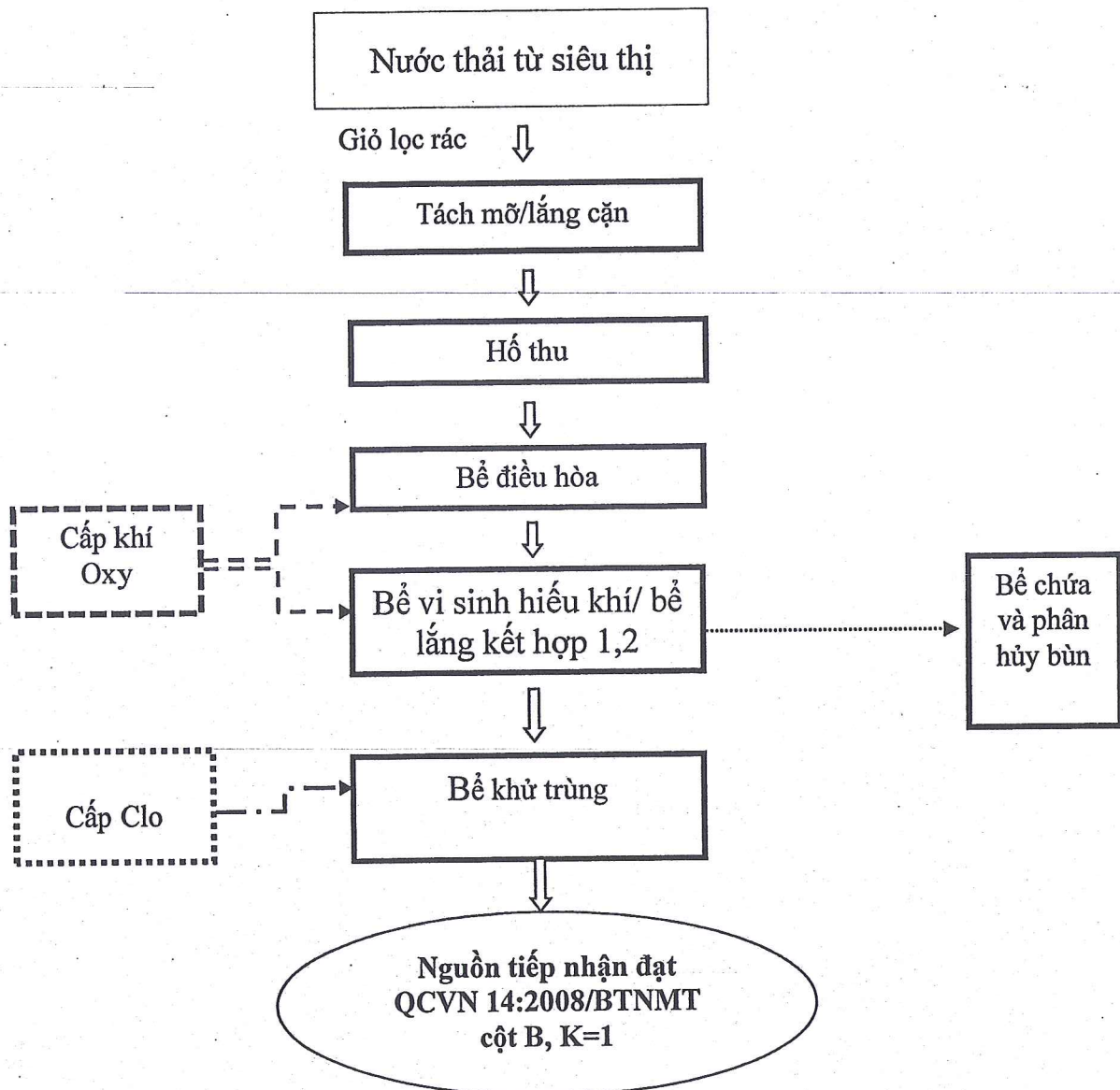
Hình 2: Mặt bằng, mặt cắt của hầm tự hoại 3 ngăn

Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm.

b. Nước thải khu vực nhà ăn

Nước thải từ nhà ăn được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ 03 ngăn. Tại đây dưới tác dụng của trọng lực, mỡ sẽ nổi lên phía trên và được tách riêng. Nước thải sau xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ 03 ngăn tiếp tục dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm.

Quy trình xử lý nước thải tại cơ sở:



Hình 3. Quy trình xử lý nước thải tại cơ sở

Thuyết minh quy trình

Nước thải phát sinh từ hoạt động của siêu thị (sau hầm tự hoại, nhà ăn, vệ sinh) sẽ được thu gom bằng hệ thống công riêng về hồ thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải.

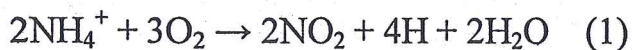
Trước khi qua hồ thu gom, nước thải được dẫn qua giỏ lọc rác, giỏ lọc rác có nhiệm vụ tách rác >3mm trong nước thải nhằm tránh nghẹt rác trong bơm và đường ống dẫn cho quá trình xử lý sau đó. Tiếp theo nước thải được bơm qua bể tách dầu mỡ, có tác dụng đông tụ và phân tách dầu mỡ (nổi) trong nước thải để loại bỏ, tránh ảnh hưởng đến quá trình xử lý sinh học. Tiếp đó nước thải tự

chảy qua bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và ổn định các chất ô nhiễm có trong nước thải.

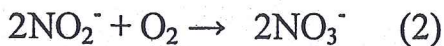
Sau đó nước thải được bơm từ bể điều hòa đi qua cụm bể sinh học hiếu khí/lắng kết hợp 1,2: tại đây diễn ra quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrat hóa trong điều kiện cấp khí nhân tạo (cung cấp bổ sung khí oxy).

Quá trình Nitrat hóa là quá trình ôxy hóa các hợp chất chứa nito, đầu tiên là ammonia thành Nitrit sau đó, ôxy hóa Nitrit thành Nitrat. Quá trình Nitrat hóa ammonia diễn ra theo 2 bước liên quan đến 2 loại vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter.

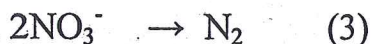
Bước 1: Ammonium chuyển thành Nitrit được thực hiện bởi Nitrosomonas



Bước 2: Nitrit được chuyển thành Nitrat được thực hiện bởi loài Nitrobacter:



Quá trình khử Nitrat sẽ diễn ra theo phản ứng:



Bùn dư phát sinh sẽ được bơm đến bể chứa bùn dư để phân tách và lưu giữ bùn dư từ quá trình xử lý sinh học. Khi nào lượng bùn đầy bể chứa Cơ sở sẽ hợp đồng thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định, còn nước tách bùn sẽ bơm ngược lại bể thu gom để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau đó được dẫn về bể khử trùng để khử trùng nước thải (dung dịch clo), đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, được bơm ra công thoát nước công cộng trên đường Nguyễn Đáng (đi ngang qua phía trước cơ sở) và thoát ra sông Long Bình.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Để giảm thiểu ô nhiễm do bụi và khí thải phát sinh từ các hoạt động tại cơ sở, cơ sở đã thực hiện các giải pháp sau:

- Phun nước làm tăng độ ẩm các khu vực gây bụi như đường đi, sân,... đặc biệt vào mùa khô.

- Lắp đặt quạt thông gió trong khu vực siêu thị.

- Máy phát điện, thực hiện:

+ Sử dụng nhiên liệu chạy máy phát điện đúng với thiết kế của máy.

+ Bố trí riêng khu vực đặt máy; trang bị họng tiêu âm cho miệng cấp và hút gió, họng tiêu âm cho máy; máy đặt trên bệ cao su làm giảm rung; đồng thời có trang bị ống khói cao nhằm tránh ảnh hưởng của khói bụi đến khu dân cư lân cận.

+ Chỉ hoạt động khi cúp điện với tần suất rất thấp nên tác động không đáng kể.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì.

- Các phương tiện vận tải của cơ sở đều phải đảm bảo chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của phương tiện và bảo dưỡng.

- Không vận chuyển hàng hóa, vật tư xây dựng quá tải trọng quy định của phương tiện vận chuyển.

- Nhắc nhở người điều khiển phương tiện tắt máy khi đỗ xe trong khu vực cơ sở để giao – nhận hàng hóa.

- Khu vực bếp: Bố trí các chụp hút khí thải từ bếp, dẫn ống khói bếp lên cao để tránh gây ảnh hưởng từ khí thải bếp đến dân cư xung quanh.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Giải pháp thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt được thực hiện như sau:

- Thực hiện phân loại, thu gom và lưu chứa riêng rác thải sinh hoạt phát sinh.

- Bố trí 08 thùng chứa rác sinh hoạt (120 lít/thùng) để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt nhân viên, văn phòng, nhà ăn, khách hàng. Kho. Các thùng chứa rác được tập kết tại kho có diện tích 6m² (kích thước 02m x 03m)

- Hợp đồng thuê đơn vị chức năng thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh (hiện tại cơ sở Hợp đồng với Công ty công trình Đô thị Trà Vinh để thu gom - Đính kèm Hợp đồng tại Phụ lục).

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Giải pháp thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được thực hiện như sau:

- Phế liệu (giấy vụn, bao bì giấy, thùng carton,...): thu gom, lưu chứa tại khu vực kho bao bì diện tích 20 m² (kích thước 4 m x 5m) và bán phế liệu định kỳ (hiện tại hợp đồng với Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tuyên; Đính kèm Hợp đồng tại Phụ lục).

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: chứa tại bể xử lý và hợp đồng đơn vị chức năng thu gom, xử lý (hiện tại cơ sở Hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư – Môi trường – XNK Tây Thuận; Đính kèm Hợp đồng tại Phụ lục).

Ngoài ra, tại cơ sở còn phát sinh dầu ăn qua sử dụng (phát sinh sau quá trình chiên): thu gom, lưu chứa riêng và hợp đồng đơn vị chức năng thu gom, xử lý (hiện tại cơ sở Hợp đồng với Công ty TNHH APEIRON BIOENERGY (VIET NAM)- số 236/31 Trần Hưng Đạo B, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; Đính kèm Hợp đồng tại Phụ lục).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Giải pháp quản lý và xử lý chất thải nguy hại được thực hiện như sau:

*Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường
"Siêu thị Co.opmart Trà Vinh"*

- Thu gom, phân loại lưu giữ riêng với chất thải rắn sinh hoạt, sản xuất.
- Bố trí thiết bị lưu giữ: cơ sở bố trí 05 thùng chứa, trong đó, có 04 thùng chứa thể tích 120 lít/thùng và 01 thùng chứa thể tích 240l/thùng
- Bố trí kho lưu trữ: cơ sở bố trí kho lưu trữ diện tích 04 m², vách tường, mái tôn, kích thước 02 m x 02m.
- Thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và vận chuyển CTNH đi xử lý, đảm bảo thực hiện đúng theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.
- Hiện tại cơ sở Hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Việt Úc thu gom - số 389, Lê Đại Hành, Phường 11, quận 11, TP.HCM để thu gom (Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.077.VX) và đã thu gom khối lượng CTNH phát sinh năm 2023 vào ngày 20/11/2023 với tổng khối lượng 82kg

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽¹⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08.02.04	05	TĐ	Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.077.VX
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16.01.06	42	HR-C	
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17.02.03	16	TĐ	
Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18.01.02	03	OH-TC-TĐ	
Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chứa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18.02.01	16	TĐ	
Tổng số lượng		82	-	-

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở:

+ Máy móc (máy phát điện, motor,...) được bố trí đệm, gối kê nhằm hạn chế tiếng ồn khi vận hành.

+ Bố trí khu vực riêng, có tường bao quanh khu vực đặt máy phát điện, motor,... nhằm giảm thiểu độ rung, ồn đến khu vực xung quanh.

+ Định kỳ hàng tháng thực hiện bôi trơn máy móc bằng dầu bôi trơn để hạn chế ma sát phát sinh tiếng ồn từ động cơ.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Về sự cố, rủi ro cháy nổ

- Loại hình cơ sở có khả năng xảy ra sự cố cháy nổ do hoạt động sử dụng điện năng cho các máy móc và hoạt động nấu ăn tại nhà ăn.

- Cơ sở đã thiết kế và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và đã được Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy số 66/ĐK-PCCC&CNCH ngày 30/5/2012. (Đính kèm tại Phụ lục).

6.2. Về sự cố rò rỉ đường ống cấp nước sinh hoạt

- Tạm dừng hoạt động cung cấp nước, khóa van nước gần khu vực sự cố nhất.

- Báo cho đơn vị đủ chức năng tiến hành kiểm tra, thay thế đường ống, sửa chữa sự cố kịp thời, hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động của nhân viên, khách hàng và người dân xung quanh trong thời gian sớm nhất.

6.3. Về sự cố từ thu gom, lưu chứa chất thải

- Thường xuyên kiểm tra kho, thùng lưu chứa chất thải nhằm đánh giá sớm chất lượng thùng chứa, từ đó đề xuất thay thế thùng hư hỏng hoặc sửa chữa kho lưu chứa chất thải, nhân viên được huấn luyện kỹ thuật đầy đủ.

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng khắc phục, tránh tình trạng để chất thải đổ tràn trên mặt đất.

- Tập huấn về chương trình quản lý chất thải cho nhân viên phụ trách.

- Có bảng tóm tắt hướng dẫn cách khắc phục các sự cố xảy ra.

- Tiến hành giải quyết kịp thời khi có các sự cố xảy ra.

- Định kỳ hằng năm cơ sở sẽ liên hệ với các công ty có hoạt động dịch vụ thu gom xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH (đã ký hợp đồng) để thực hiện thu gom, chuyển giao xử lý đúng quy định và duy trì liên tục ký hợp đồng chuyển giao xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH.

6.4 Về sự cố hệ thống thu gom, thoát nước mưa

- Thường xuyên kiểm tra các tuyến thoát nước mưa và nước thải.

- Định kỳ kiểm tra, chống thấm các tuyến thu gom nước thải, tránh nước thải thấm ra ngoài.

6.5. Sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật vận hành.

- Lập sổ theo dõi vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6.6. Về sự cố hệ thống thoát khí thải nhà bếp, máy phát điện

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì hệ thống để đảm bảo sự ổn định của thiết bị.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): không có.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): Không có.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Năm 2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 07/GXN-STNMT ngày 13/6/2013. Theo đó, hệ thống xử lý nước thải công suất tối đa 50 m³/ngày.đêm.

Năm 2021, UBND tỉnh đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước cho cơ sở tại Giấy phép số 40/GP-UBND ngày 22/9/2021 (gia hạn lần 2, thời hạn đến ngày 22/9/2024).

Nay, cơ sở vẫn duy trì hoạt động với lưu lượng, tính chất nước thải như trên. Do đó, cơ sở đề nghị cấp phép đối với nước thải như sau:

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt (khu nhà vệ sinh), nước thải khu vực nhà ăn.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 50 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: một dòng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý công suất 50 m³/ngày.đêm .

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K = 1,0), cụ thể như sau:

Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1)
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,0

*Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường
"Siêu thị Co.opmart Trà Vinh"*

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1)
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
7	Nitrat (NO_3^-)(tính theo N)	mg/L	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	10
11	Tổng Coliform	MPN/100mL	5.000

- Vị trí xả nước thải: hệ thống thoát nước công cộng của thành phố Trà Vinh. Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°) như sau:

+ X (m): 1097556.

+ Y(m): 591896.

- Phương thức xả thải: nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tự chảy về hệ thống cống thoát nước công cộng của thành phố Trà Vinh, sau đó chảy ra sông Long Bình, loại hình xả mặt, ven bờ; chế độ xả nước thải 24 giờ/ngày.đêm

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống cống thoát nước công cộng của thành phố Trà Vinh, sau đó chảy ra sông Long Bình (tại vị trí có tọa độ là X (m): 1097539; Y (m): 592311).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: không đề nghị cấp phép.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: không đề nghị cấp phép.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: không đề nghị cấp phép.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Cơ sở đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 17/11/2010.

Theo đó, quá trình hoạt động, cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ nước thải, bụi, khí thải cụ thể như sau:

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Vị trí quan trắc, 03 vị trí, gồm:

+ Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (T1).

+ Tại hố ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực (T2).

+ Nước mặt nguồn tiếp nhận (M).

- Tần suất quan trắc: 02 lần/năm.

- Thông số quan trắc: pH, TDS, TSS, BOD₅, COD, TP, TN, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻, H₂S, Tổng các chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ động thực vật, coliform.

Kết quả quan trắc nước thải 02 năm gần nhất 2022, 2023 ghi nhận như sau:

- Tên đơn vị quan trắc: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Địa điểm: số 478A, Mậu Thân, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh, Trà Vinh.

- Chứng nhận: đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đơn vị đủ chức năng quan trắc môi trường (VIMCERTS 165).

Bảng 2. Kết quả quan trắc nước thải

a. Năm 2023

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
-----	--------------------	------------------------	---------------------	------------------------	-------	------------------------------	-------------------	--------------

*Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường
"Siêu thị Co.opmart Trà Vinh"*

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1: Nước thải							
1.1	Nước thải trước xử lý	T1-1	15/5/2023			Không có	ĐẠT	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1
		T1-2	7/11/2023					
1.2	Nước thải sau xử lý	T2-1	15/5/2023	X=	Y=	Không có	ĐẠT	
		T2-2	7/11/2023	1097556	591896			
2	Khu vực 2: Nước mặt nguồn tiếp nhận							
	Nước mặt nguồn tiếp nhận	NM1	15/5/2023				ĐẠT	QCVN 08:2015/BTNMT, cột B2
		NM2	7/11/2023					

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, đính kèm kết quả mẫu)

b. Năm 2022

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1: Nước thải							
1.1	Nước thải trước xử lý	T1-1	1/7/2022			Không có	ĐẠT	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1
		T1-2	22/11/2022					
1.2	Nước thải sau xử lý	T2-1	1/7/2022	X=	Y=	Không có	ĐẠT	
		T2-2	22/11/2022	1097556	591896			
2	Khu vực 2: Nước mặt nguồn tiếp nhận							
	Nước mặt nguồn tiếp nhận	NM1	1/7/2022				ĐẠT	QCVN 08:2015/BTNMT, cột B2
		NM2	22/11/2022					

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, đính kèm kết quả mẫu)

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy, nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo các thông số ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định – QCVN 14:2008/BTNMT, giá trị C cột B, K=1. Điều này chứng tỏ, hệ thống xử lý nước thải đang vận hành đảm bảo hiệu quả, hiệu suất xử lý nước thải phát sinh tại cơ sở; cơ sở sẽ tiếp tục duy trì vận hành hệ thống xử lý này.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

- Vị trí quan trắc, 03 vị trí, gồm:
 - + K1: Gần trạm xử lý nước thải
 - + K2: Khu tập trung rác thải
 - + K3: Khu Siêu thị tự chọn
- Tần suất quan trắc: 02 lần/năm.

*Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường
"Siêu thị Co.opmart Trà Vinh"*

- Thông số quan trắc: Tiếng ồn, bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, H₂S, NH₃, CO.

Kết quả quan trắc nước thải 02 năm gần nhất 2022, 2023 ghi nhận như sau:

- Tên đơn vị quan trắc: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Địa điểm: số 478A, Mậu Thân, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh, Trà Vinh.

- Chứng nhận: đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đơn vị đủ chức năng quan trắc môi trường (VIMCERTS 165).

Bảng 3. Kết quả quan trắc khí thải

a. Năm 2023

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Điểm quan trắc 1	K1	Ngày 15/5/2023 và 07/11/2023			Không có	ĐẠT	QCVN 03:2009/BYT
	Điểm quan trắc 2	K2	Ngày 15/5/2023 và 07/11/2023			Không có	ĐẠT	QCVN 03:2009/BYT
	Điểm quan trắc 3	K3	Ngày 15/5/2023 và 07/11/2023			Không có	ĐẠT	QCVN 03:2009/BYT

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, đính kèm kết quả mẫu)

b. Năm 2022

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
----	--------------------	------------------------	---------------------	------------------------	-------	------------------------------	-------------------	--------------

*Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường
"Siêu thị Co.opmart Trà Vinh"*

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Điểm quan trắc 1	K1	Ngày 01/7/2022 và 22/11/2022			Không có	ĐẠT	QCVN 03:2009/BYT
	Điểm quan trắc 2	K2	Ngày 01/7/2022 và 22/11/2022			Không có	ĐẠT	QCVN 03:2009/BYT
	Điểm quan trắc 3	K3	Ngày 01/7/2022 và 22/11/2022			Không có	ĐẠT	QCVN 03:2009/BYT

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, đính kèm kết quả mẫu)

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở kết quả quan trắc môi trường 02 năm gần nhất (năm 2022, 2023) và đặc điểm công trình bảo vệ môi trường của cơ sở đáp ứng được khả năng xử lý nước thải phát sinh. Cơ sở không bố trí xây dựng mới công trình xử lý và không thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (công trình hiện hữu đang hoạt động hiệu quả).

1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

1.1. Chương trình quan trắc môi trường nước thải định kỳ

Căn cứ tính chất loại hình hoạt động của cơ sở (loại hình siêu thị, có hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm), quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và hướng dẫn của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 964/KSONMT- CN&NH ngày 11/4/2023 thì cơ sở không phải lập chương trình quan trắc nước thải định kỳ trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1.2. Chương trình quan trắc môi trường khí thải định kỳ

Loại hình của cơ sở không phát sinh khí thải từ hoạt động sản xuất.

Do đó, cơ sở không đề xuất chương trình quan trắc môi trường khí thải định kỳ.

2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở: Không có đề xuất thực hiện.

4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm: không phát sinh

*Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường
"Siêu thị Co.opmart Trà Vinh"*

chi phí quan trắc môi trường.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ khi bắt đầu triển khai dự án đến nay (năm 2012), cơ sở đã tuân thủ đầy đủ các quy định về công tác bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Đã thực hiện thủ tục báo cáo ĐTM và đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 17/11/2010. Đây là thủ tục pháp lý về lĩnh vực môi trường theo quy định thời điểm cơ sở triển khai thực hiện.

- Trong suốt quá trình hoạt động, cơ sở đã tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường như sau:

+ Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom chất thải phát sinh.

+ Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm và báo cáo về cơ quan quản lý.

+ Tuân thủ các báo cáo theo yêu cầu cơ quan quản lý (báo cáo thống kê chất thải nguy hại, ...).

Đến thời điểm hiện tại, cơ sở không vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Qua nội dung thực hiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đã nêu.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể:

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: đảm bảo thực hiện thu gom, phân loại riêng, bố trí thiết bị lưu chứa và hợp đồng đơn vị chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

+ Nước thải phát sinh: thu gom, xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (hệ thống công thoát nước công cộng thành phố Trà Vinh, sau đó chảy ra sông Long Bình).

+ Cam kết đảm bảo thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy theo đúng thẩm duyệt được phê duyệt.

+ Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường liên quan khi có yêu cầu của cơ quan thẩm quyền.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Các thủ tục đã được phê duyệt:
 - + Phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 17/11/2010 .
 - + Giấy xác nhận việc đã thực hiện hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 07/GXN-STNMT ngày 13/6/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.
 - + Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 04/01/2016 của Sở Xây dựng.
 - + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 40/GP-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh;
 - + Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy số 66/ĐK-PCCC&CNCH ngày 30/5/2012 của Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Trà Vinh cấp.
 - + Các hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.
 - Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở.
 - Các hình ảnh công trình BVMT của cơ sở.
 - Các bản vẽ kỹ thuật.

PHỤ LỤC 1
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100356677

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 11 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 08 tháng 11 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG
MAI DỊCH VỤ SÀI GÒN - TRÀ VINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON - TRAVINH COMPANY
LIMITED

Tên công ty viết tắt: SATRAVICO, CO.LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 08.38360143

Fax: 08.38373631

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

23.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
I	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MAI TP. HỒ CHÍ MINH- ĐẠI DIỆN: NGUYỄN ANH ĐỨC		199-205, Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	11.730.000.000	51,000	0301175691	

2	TRƯƠNG THỊ KHÁNH	Việt Nam	18 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 3, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	11.270.000.000	49,000	084149000209
---	---------------------	----------	--	----------------	--------	--------------

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ANH ĐỨC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: *16/09/1977* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

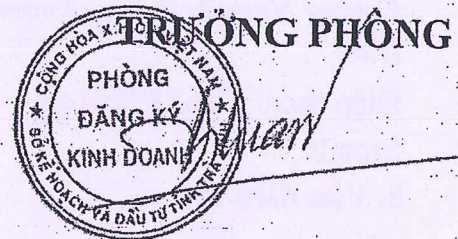
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *042077000239*

Ngày cấp: *11/05/2017* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

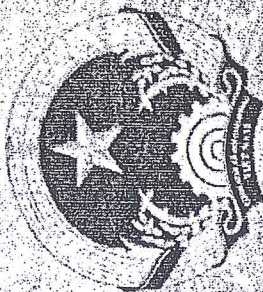
Địa chỉ thường trú: *97/34 Phạm Phú Thứ, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu căn hộ Estella, 88 đường Song Hành, Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*



Lê Thanh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN - TRÀ VINH
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2100356677, đăng ký lần đầu ngày 14/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/01/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.
Địa chỉ trụ sở chính: Đường Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

DB 218753

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý



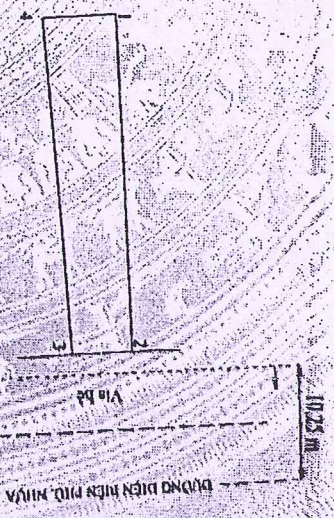
8 4 2 9 2 5 1 2 1 7 0 5 1 3 3

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
- a) Thửa đất số: 227, tờ bản đồ số: 14
 - b) Địa chỉ: Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 - c) Diện tích: 181,1m² (bằng chữ: Một trăm tám mươi một phẩy một mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - e) Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ
 - f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 29/03/2060
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2. Nhà ở: -
3. Công trình xây dựng khác: -
4. Không sản xuất là rừng trồng: -
5. Cây lâu năm: -
6. Chai chấu: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Chất	Chiều dài (m)
1-2	30,13
2-3	3,93
3-4	30,12
4-1	4,60

Trà Vinh, ngày 08 tháng 6, năm 2021
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

KT CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH

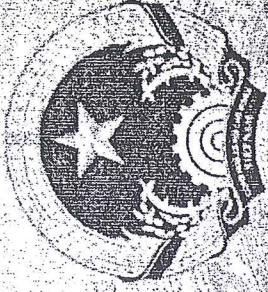


Nguyễn Quỳnh Thiệp

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận
 Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
 có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

L. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN - TRÀ VINH
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2100356677, đăng ký lần đầu ngày 14/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/01/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.
Địa chỉ trụ sở chính: Đường Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



8 4 2 9 2 5 1 2 1 7 0 5 1 3 2

DB 218752

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:
 - a) Thừa đất số: 226, tờ bản đồ số: 14
 - b) Địa chỉ: Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 - c) Diện tích: 41,2, 1m², (Càng chạt: Bốn trăm mười hai phẩy một mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - e) Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ
 - f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 29/03/2060
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Chiều dài	Chiều rộng
1-2	18,76
2-3	29,26
3-4	0,80
4-5	1,40
5-6	20,81
6-1	31,31

Trà Vinh, ngày 08 tháng 6 năm 2021

T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



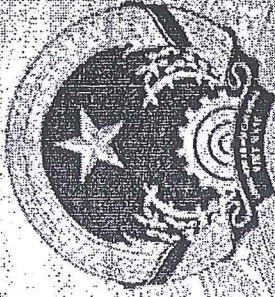
(Handwritten signature)

Nguyễn Quỳnh Thiện

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
SAIGON - TRÀ VINH**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2100356677, ngày 14/11/2008

Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

BC 988742

Xác nhận chủ cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Chỉ bị một hoặc nhiều Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

Kiểm tra công chứng nhận, quy chế công chứng, lệ phí, lệ phí, lệ phí.

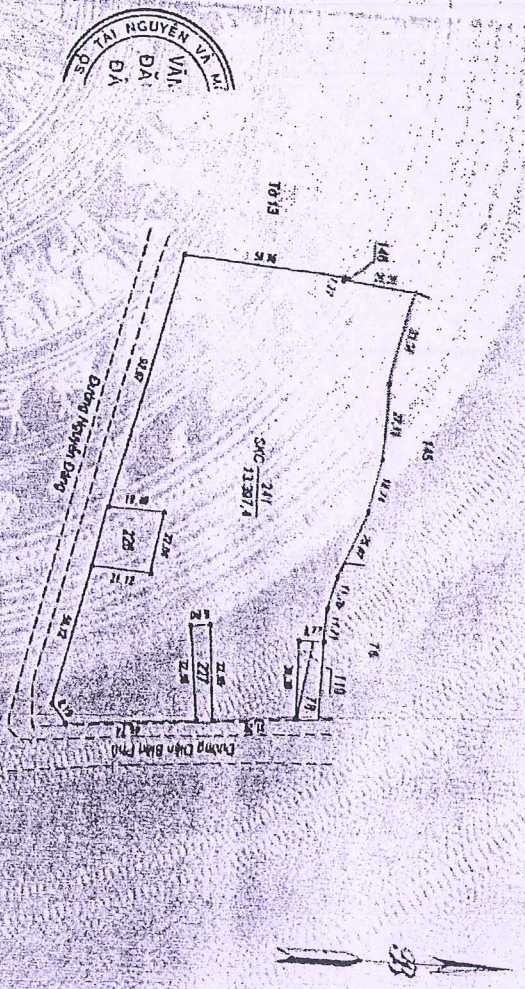


2925110000431

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- 1. Thừa đất:**
- a) Thừa đất số: 241, từ bản đồ số: 14
 - b) Địa chỉ: Khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 - c) Diện tích: 13.397,4 m² (bằng chữ: Mười ba ngàn ba trăm chín mươi bảy phẩy bốn mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: riêng; riêng: 13.397,4 m²; chung: không m²
 - e) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
 - f) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 24/9/2060
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
- 2. Nhà ở: Chưa có; Chưa có nhà ở nhận quyền sử dụng
 - 3. Công trình xây dựng khác: Chưa có; Chưa có công trình nhận quyền sử dụng
 - 4. Ràng sào xuất là rừng trồng: Chưa có; Chưa có rừng trồng nhận quyền sử dụng
 - 5. Cây lâu năm: Chưa có; Chưa có cây lâu năm nhận quyền sử dụng
 - 6. Gai chui: Không

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



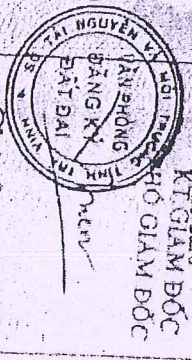
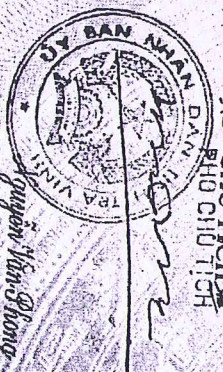
IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Việc nhận của cơ quan có thẩm quyền
------------------------------------	-------------------------------------

Nhà nước thu hồi 3.741,5 m² diện tích còn lại là 9.655,9 m² có số hiệu thửa là 266, theo hồ sơ số 000451/TH.001/1

Trà Vinh, ngày 17 tháng 12 năm 2010
T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

KI. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phòng
Nguyễn Văn Phòng

013.720.6
KI. GIAM ĐỐC
PHÓ GIAM ĐỐC

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

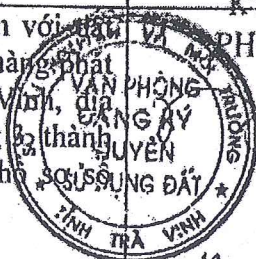
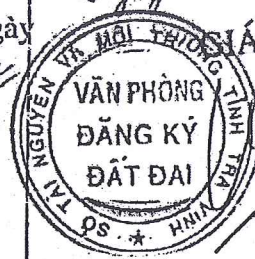
Thửa đất số: 241

Tờ bản đồ số: 14

Số phát hành: BC 988742

Số vào sổ cấp giấy: CT00567

VI. Những thay đổi sau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
31/10/2011	Thẻ chấp bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL - Chi nhánh Trà Vinh, địa chỉ Số 57- Phạm Hồng Thái, phường thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo hồ số 29251.001101.TC.VS./.	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Nam Tuấn</i>
04/6/2018	Xóa nội dung đăng ký thẻ chấp ngày 31/10/2011 theo hồ sơ số 000431.XC.002./.	 GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Minh Tâm</i>



Mẫu số 02

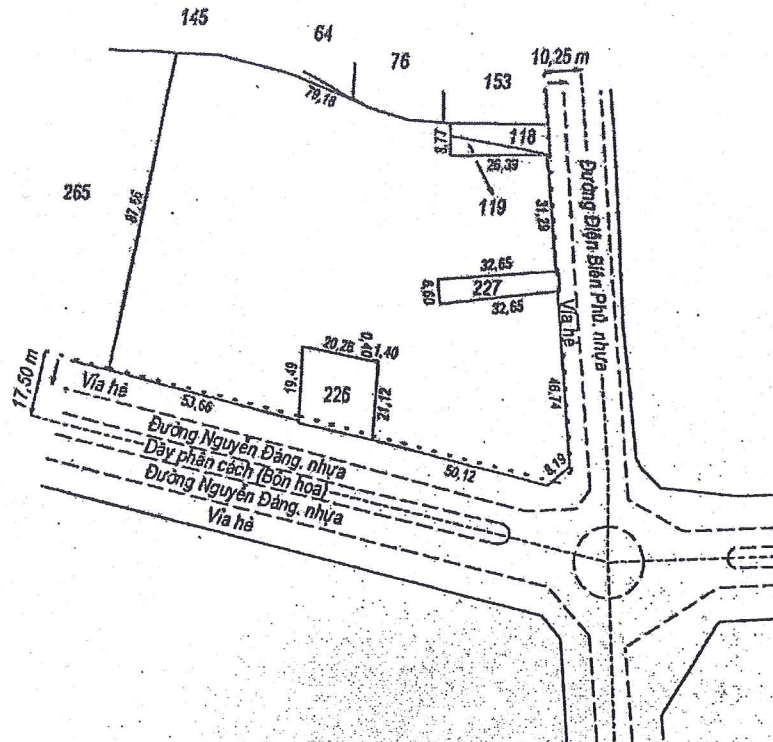
TRANG BỔ SUNG VỀ SƠ ĐỒ THỬA ĐẤT

Thửa đất số: 266

Tờ bản đồ số: 14

Số phát hành GCNQSDĐ: BC 988742

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.



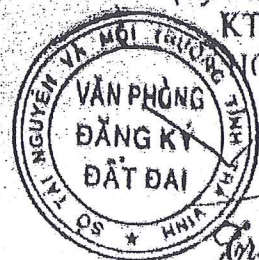
Trà Vinh, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Văn phòng đăng ký đất đai

(Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC

CHỖ GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thu Hiền

Số: 60/HĐTD

Mẫu số 10a/ĐD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 02 tháng 12 năm 2010

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số: 1762/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thu hồi và cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh thuê 13.397,4m² đất, tọa lạc tại khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để đầu tư xây dựng Siêu thị CoopMart Trà Vinh.

Căn cứ Thông báo nộp tiền thuê đất số: 28/TB-CT ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Trà Vinh;

Hôm nay, ngày 02 tháng 12 năm 2010 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Ông: Lâm Ngọc Triết;

Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

II. Bên thuê đất là:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh;

Địa chỉ: Số 199-205 đường Nguyễn Thái Học, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện: Ngô Ngọc Dũng;

Chức vụ: Giám đốc;

Tài khoản số: 007 100 487 6078 tại Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê 13.397,4m² (Mười ba ngàn ba trăm chín mươi bảy phẩy bốn mét vuông).

Tại phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để đầu tư xây dựng Siêu thị CoopMart Trà Vinh.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Tờ trình lục bản đồ địa chính khu đất số: 1332/TL-VPĐKQSDĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 23 tháng 9 năm 2010.

3. Thời hạn thuê đất: đến năm 2060.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất là:

Vị trí 1: 5.700.000đ/m²/năm (Năm triệu bảy trăm ngàn đồng);

$$2.426\text{m}^2 \times 5.700.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{năm} \times 2\% = 276.564.000\text{đ}/\text{năm};$$

Vị trí 2: 2.850.000đ/m²/năm (Hai triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng);

$$2.552,8\text{m}^2 \times 2.850.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{năm} \times 2\% = 145.509.600\text{đ}/\text{năm};$$

Vị trí 3: 1.710.000đ/m²/năm (Một triệu bảy trăm mười ngàn đồng);

$$8.418,6\text{m}^2 \times 1.710.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{năm} \times 2\% = 287.916.120\text{đ}/\text{năm};$$

Tổng số tiền thuê đất trong một năm là 709.989.720đồng/năm.

(Bảy trăm lẻ chín triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn, bảy trăm hai mươi đồng).

Giá thuê đất này được ổn định 05 năm, kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2010 đến ngày 24 tháng 9 năm 2015. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của pháp luật và được thể hiện trên trang phụ lục kèm theo hợp đồng này.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất mỗi năm chia làm 2 kỳ: kỳ thứ nhất nộp trước ngày 01 tháng 5, kỳ thứ hai nộp trước ngày 01 tháng 10 hàng năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều I của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai);

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 111 và Điều 114 của Luật Đất đai;

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có): không.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất, theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

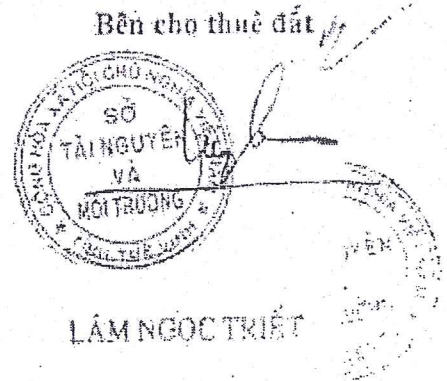
Cam kết khác (nếu có): không.

Điều 8. Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.



Ngô Ngọc Dũng



LÂM NGỌC TRIẾT

Số: 23 /PKHĐTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 24 tháng 3 năm 2016

PHỤ KIỆN HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
Số: 60/HĐTĐ ngày 02 tháng 12 năm 2010

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thu hồi và cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh thuê 13.397,4 m² để đầu tư xây dựng Siêu thị CoopMart Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định 12/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thu hồi đất diện tích 3.741,5 m², tọa lạc tại khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh do vi phạm pháp luật về đất đai;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 02 tháng 12 năm 2010 đã ký giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (do Sở Tài nguyên và Môi trường đại diện) và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh;

Căn cứ Thông báo số 2278/TB-CT ngày 06 tháng 11 năm 2015 của Cục Thuế tỉnh Trà Vinh về việc đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông báo số 08/TB-CT ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Trà Vinh về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Hôm nay, ngày tháng 3 năm 2016, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Ông: Lư Phước Hiệp;

Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

II. Bên thuê đất là:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh;

Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Số điện thoại: 074.374 0707 Fax: 074.374 0709;

Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Tranh;

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Tài khoản số: 0741000615356 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

Hai bên thống nhất ký Phụ kiện Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTD ngày 02/12/2010 như sau:

Điều 1. Điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTD ngày 02/12/2010 như sau:

1. Tại Mục I và Mục II, điều chỉnh lại như sau:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Ông: Lư Phước Hiệp;

Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

II. Bên thuê đất là:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh;

Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Số điện thoại: 074.374 0707 Fax: 074.374 0709;

Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Tranh;

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Tài khoản số: 0741000615356 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

2. Tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 1 Mục III, điều chỉnh lại như sau:

1. Diện tích đất thuê 9.655,9 m² (Chín ngàn sáu trăm năm mươi lăm phẩy chín mét vuông), trong đó có 109,2 m² đất hành lang an toàn đường bộ.

Tại phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để đầu tư xây dựng Siêu thị CoopMart Trà Vinh.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ Trích lục bản đồ địa chính số: 120/TL-VPDKĐĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 25 tháng 02 năm 2016.

3. Tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Mục III, điều chỉnh lại như sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

Vị trí 1: 2.361,8 m² x 13.000.000đ/m²/năm x 2% = 614.068.000 đồng/năm;

Vị trí 2: $2.523,2 \text{ m}^2 \times 7.800.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{năm} \times 2\% = 393.619.200 \text{ đồng/năm};$

Vị trí 3: $2.526,8 \text{ m}^2 \times 5.200.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{năm} \times 2\% = 262.787.200 \text{ đồng/năm};$

Vị trí 4: $2.082,9 \text{ m}^2 \times 3.900.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{năm} \times 2\% = 162.466.200 \text{ đồng/năm};$

Vị trí 5: $52,0 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{năm} \times 2\% = 312.000 \text{ đồng/năm};$

HLATĐB: $109,2 \text{ m}^2 \times 13.000.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{năm} \times 2\% = 28.392.000 \text{ đồng/năm};$

Tổng số tiền thuê đất trong một năm là: 1.461.644.600 đồng;

(Một tỷ, bốn trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn, sáu trăm đồng).

Thời gian ổn định đơn giá thuê đất: Giá thuê đất được ổn định 5 (năm) năm kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2015 đến hết ngày 24 tháng 9 năm 2020. Hết thời hạn đơn giá thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định hiện hành của thời kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm, trừ tiền thuê đất. Cụ thể như sau:

- Số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: Số tiền bồi thường còn lại được trừ tính từ 01/01/2016 là: 7.993.371.719 đồng (10.303.499.949đ - 2.310.128.230đ) theo Điểm 14.2 Mục A Phần I của Thông báo số 08/TB-CT ngày 11/3/2016 của Cục Thuế tỉnh Trà Vinh.

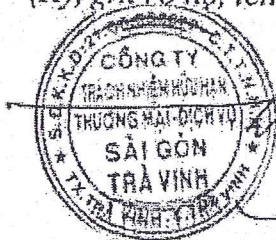
- Số tiền thuê đất còn phải nộp vào ngân sách nhà nước: Số tiền bồi thường còn lại 7.993.371.719 đồng được trừ vào tiền thuê đất coi như đơn vị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính 5 năm 6 tháng (từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/6/2021). Kể từ ngày 01/7/2021 tiền thuê đất sẽ được xác định lại theo quy định theo Điểm 16 Mục A Phần I của Thông báo số 08/TB-CT ngày 11/3/2016 của Cục Thuế tỉnh Trà Vinh.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Mỗi năm được chia làm 2 kỳ: Kỳ thứ nhất nộp trước ngày 31 tháng 5, kỳ thứ 2 nộp trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

Điều 2. Phụ kiện Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế đã xác định mức thu tiền thuê đất, kho bạc nhà nước nơi thụ tiền thuê đất.

Phụ kiện Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bên thuê đất
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)



NGUYỄN THỊ TRANH

Bên cho thuê đất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Lưu Phước Hiệp

TRÀ VINH

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 119 /HĐTD

Trà Vinh, ngày 04 tháng 11 năm 2019

— HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

Căn cứ Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn - Trà Vinh thuê 593,2m² đất, tọa lạc tại Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để thực hiện dự án Siêu thị Co.opMart Trà Vinh;

Căn cứ Thông báo số 2525/TB-CT ngày 12/11/2019 của Cục Thuế tỉnh Trà Vinh về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông báo số 2526/TB-CT ngày 12/11/2019 của Cục Thuế tỉnh Trà Vinh về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước;

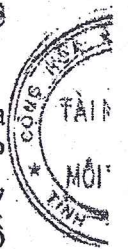
Hôm nay, ngày 04 tháng 11 năm 2019 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là:

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Địa chỉ: Số 478A, đường Mậu Thân, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Người đại diện: Ông Trần Văn Hùng;



Chức vụ: Giám đốc.

II. Bên thuê đất là:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn - Trà Vinh;

Địa chỉ: đường Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Điện thoại: 02943 740 707;

Người đại diện: Ông Nguyễn Anh Đức;

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Tài khoản số: 73510000064464, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Trà Vinh.

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê $593,2m^2$ (Năm trăm chín mươi ba phẩy hai mét vuông).

Tại Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2. Vị trí, ranh giới khu đất thuê được xác định theo Tờ trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1247/TL-VPĐKĐĐ, tỷ lệ 1/1000 và 1248/TL-VPĐKĐĐ, tỷ lệ 1/500 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 05/9/2019.

3. Thời hạn thuê đất: kể từ ngày 29/10/2019 đến hết ngày 29/3/2060.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ (TMD) để thực hiện dự án Siêu thị Co.opMart Trà Vinh.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:

Vị trí 1 (thửa đất số 226): 6.160.000 đồng/ m^2 /năm (Sáu triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng trên một mét vuông trên một năm);

Vị trí 1 (thửa đất số 227): 14.300.000 đồng/ m^2 /năm (Mười bốn triệu, ba trăm ngàn đồng trên một mét vuông trên một năm);

Vị trí 2 (thửa đất số 227): 8.580.000 đồng/ m^2 /năm (Tám triệu, năm trăm tám mươi ngàn đồng trên một mét vuông trên một năm);

- Tỷ lệ phần trăm (%) giá đất tính thu tiền thuê đất: 1,5%.

- Tổng số tiền thuê đất phải nộp trong một năm: 75.825.750 đồng (Bảy mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm năm mươi đồng). Riêng năm 2019, số tiền thuê đất phải nộp là 12.637.625 đồng (Mười hai triệu, sáu trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 29/10/2019 đến hết ngày 29/3/2060.

- Giá thuê đất được tính ổn định 05 năm kể từ ngày 29/10/2019. Hết thời hạn ổn định, đơn giá thuê đất được điều chỉnh theo quy định hiện hành của thời kỳ tiếp theo. Bên thuê đất thực hiện nghĩa vụ tài chính đúng quy định theo thông báo nộp tiền thuê đất do cơ quan thuế ban hành.

- Về các khoản miễn, giảm tiền thuê đất Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn - Trà Vinh có trách nhiệm thực hiện theo Quyết định miễn, giảm tiền thuê đất của cơ quan thuế đúng theo quy định.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hằng năm, mỗi năm được chia làm 02 kỳ: Kỳ thứ nhất trước ngày 31 tháng 5 năm; kỳ thứ hai trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Trà Vinh.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các Bên (nếu có): Không.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có): Không.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký././

Bên thuê đất
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)



Nguyễn Anh Đức

Bên cho thuê đất
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)



Trần Văn Hùng

Số: 2047/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 17 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
"Siêu thị Co.opMart Trà Vinh" do Công ty Trách nhiệm hữu hạn
Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh làm chủ đầu tư,

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26
tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi
trường và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 về sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của
Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 13/209/TT-BTNMT ngày 18 tháng 8 năm 2009
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về tổ chức và hoạt
động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Xét Tờ trình số 384/TT-STNMT ngày 11/11/2010 của Giám đốc Sở
Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi
trường của dự án "Siêu thị Co.opMart Trà Vinh" do Công ty Trách nhiệm
hữu hạn Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh làm chủ đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của
dự án "Siêu thị Co.opMart Trà Vinh" do Công ty Trách nhiệm hữu hạn
Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh làm chủ đầu tư, với những nội dung
như Báo cáo đánh giá tác động môi trường được hiệu chỉnh theo Biên bản
cuộc họp ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Hội đồng thẩm định (đính kèm).

Điều 2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn
Trà Vinh có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong Biên
bản, Báo cáo đánh giá tác động môi trường được hiệu chỉnh và các yêu cầu
bắt buộc sau:

1. Thiết kế, xây dựng và vận hành thường xuyên hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
2. Phải thu gom rác thải và xử lý đúng theo quy định.
3. Thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
4. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án nếu có những thay đổi về nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, những yêu cầu bắt buộc nêu tại Điều 2 Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Trà Vinh; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *th*

Nơi nhận:

- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Phòng NC, KTKT, KTTH;
- Lưu: VT. 17/bn

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Khiêu
Trần Khiêu

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 01 /GPXD

Trà Vinh, ngày 01 tháng 01 năm 2016

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN - TRÀ VINH

- Người đại diện: NGUYỄN CƯỜNG THỊNH Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đàng, Điện Biên Phủ, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Đường: Nguyễn Đàng, Điện Biên Phủ - Khóm (ấp): 3 - Phường (xã): 6
- Huyện (Thị xã): Thành Phố Trà Vinh - Tỉnh: Trà Vinh

2. Được phép xây dựng công trình: Cải tạo và mở rộng Siêu thị Co.opMart Trà Vinh

- Theo thiết kế có ký hiệu: KT: 01 → 14; KC: 01 → 09

- Do: Công ty cổ phần Tư Vấn Xây dựng Tổng Hợp – NAGECCO thiết kế.

- Lập: Tháng 12 Năm 2015

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Đường Nguyễn Đàng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

+ Trên lô đất: 241 - Tờ bản đồ: 14 - Diện tích: 13.397,4 m²

+ Cốt nền xây dựng công trình: Cao 0,45 m so với mép đường hiện hữu

+ Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Lộ giới đường Nguyễn Đàng: 35 m

+ Màu sắc công trình: Không được sử dụng màu tối sẫm hoặc quá sặc sỡ

+ Diện tích xây dựng (tầng 1): 1.260,99 m² (Trong đó: 429,68 m² diện tích mở rộng; 831,31 m² diện tích cải tạo)

+ Tổng diện tích sàn: 2.068,16 m² (Trong đó: 541,2 m² diện tích mở rộng; 1.526,96 m² diện tích cải tạo)

+ Chiều cao tầng 1: 5,5 m

+ Chiều cao công trình: 15,50 m

+ Số tầng: 02 tầng (01 trệt + 01 lầu) + 01 sân thượng

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 988742 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp ngày 17/12/2010

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận: Chung thực đơn sau

- Như: Điều lệ số chứng thực: 00.343 - Quyển số: SCT/BS
- Lưu: P.QLN.

Ngày: 23-02-2016



UBND Phường 13

Nguyễn Minh Hải



GIÁM ĐỐC

Đã Minh Loan

Đã Minh Loan

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Trà Vinh, ngày tháng năm 20.....

GIÁM ĐỐC

Số: 07/GXN-STNMT

Trà Vinh, ngày 15 tháng 6 năm 2013

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Siêu thị Co.opmart Trà Vinh"

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 847/UBND-NN ngày 28 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Siêu thị Co.opmart Trà Vinh" thực hiện vào ngày 30 tháng 01 năm 2013;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

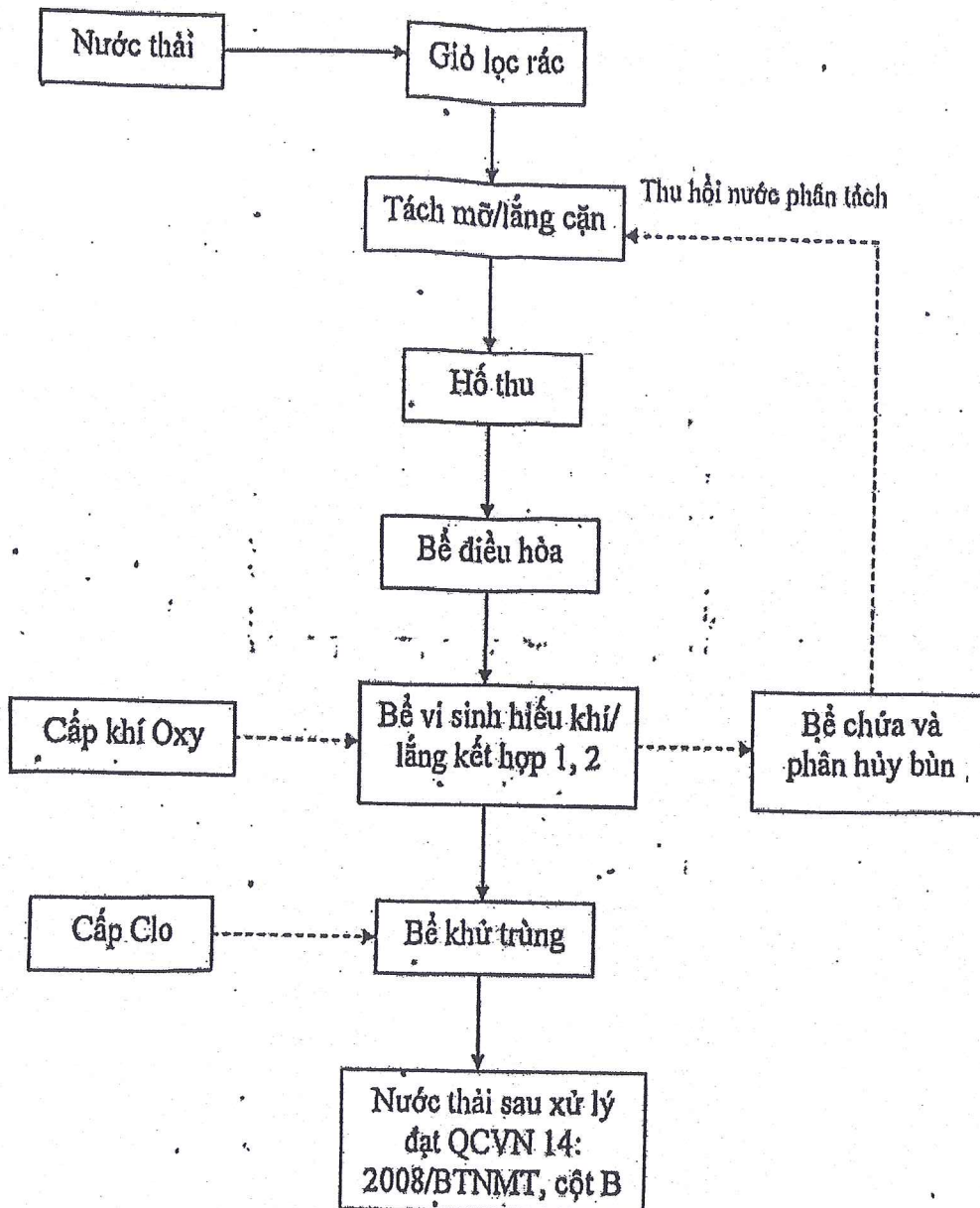
XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh (sau đây gọi là chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Siêu thị Co.opmart Trà Vinh" sau đây:

1. Công trình; thiết bị, thu gom, xử lý nước thải:
 - Đã xây dựng hệ thống cống để thu gom và thoát nước mưa chảy tràn.

- Đã xây dựng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt, sau đó nước thải sinh hoạt được dẫn qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để tiếp tục xử lý.

- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày đêm để xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình hoạt động của siêu thị như rửa sàn, nhà bếp,... với quy trình sau:



(Quy trình xử lý nước thải đã thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận tại công văn số 1868/UBND-NN ngày 30/5/2013).

2. Công trình, thiết bị, biện pháp lưu giữ, thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Đã trang bị các thiết bị để thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Đã bố trí khu vực để lưu giữ chất thải rắn tái chế và định kỳ bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu.

3. Chất thải nguy hại: đã xây dựng kho chứa và lưu giữ riêng biệt chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của dự án:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu bắt buộc của Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- UBND tỉnh (thay lý/c);
- Lưu: VT, MT.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 40 /GP-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 22 tháng 9 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần thứ hai)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh ngày 25/8/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 471/TTr-STNMT ngày 15/9/2021 về việc gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh (Gia hạn lần nhất của Giấy phép số 07/GP-UBND ngày 09/02/2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh địa chỉ khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Sông Long Bình.
2. Vị trí nơi xả nước thải: Khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Tọa độ vị trí xả thải (VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):
Điểm đầu nối vào cống thoát nước công cộng của thành phố Trà Vinh, $X(m) = 1097556$, $Y(m) = 591896$

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý chảy vào hệ thống thoát nước công cộng của thành phố Trà Vinh, sau đó chảy ra sông Long Bình; loại hình xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m^3 /ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1)
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (NO ₃) (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000

7. Thời hạn của giấy phép là: 03 (ba) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;
2. Thực hiện việc quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận bao gồm: vị trí, lưu lượng nước thải, thông số quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận, tần suất quan trắc;
3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thu gom, xử lý nước thải, nước xả thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này;
4. Trường hợp nguồn nước tiếp nhận nước thải xảy ra các hiện tượng bất thường, ô nhiễm nguồn nước thì Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh phải dừng ngay việc xả nước thải;
5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 07/GP-UBND ngày 09/02/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn Trà Vinh còn tiếp tục xả nước

thời với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT, UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế Trà Vinh;
- UBND TPTV;
- Cty TNHH TM - DV Sài Gòn Trà Vinh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN, *M&C*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *lct*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CS PCCC&CNCH
SỐ: 66/ĐK-PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC4
Ban theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ đề nghị cấp "Giấy chứng nhận đủ điều kiện về PCCC" của ông/bà:

VŨ HỮU DỤC Chức vụ **Giám đốc**
đại diện cho: **SIÊU THỊ CO.OP MART TRÀ VINH**
và hiện bản kiểm tra các điều kiện về PCCC của **Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH**
lập ngày **21** tháng **02** năm **2012**

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CHỨNG NHẬN:

(1) **SIÊU THỊ CO.OP MART TRÀ VINH**
Thuộc: **CTY TNHH TM DV SÀI GÒN - TRÀ VINH**
Địa chỉ: **Nguyễn Đăng, Khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh**
Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận này có đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy
theo quy định của pháp luật về: **Kinh doanh**

Đồng thời ông/bà: **VŨ HỮU DỤC** có trách nhiệm
đuy trì liên tục điều kiện về PCCC đã chứng nhận của **Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH**
trong suốt quá trình hoạt động.

Trà Vinh ngày 30 tháng 5 năm 2012

(3) **KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Thượng tá Nguyễn Văn Khương

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên cơ sở hoặc phương tiện giao thông cơ giới; (3) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

PHỤ LỤC 2
CÁC HỢP ĐỒNG THU GOM CHẤT THẢI

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
của Công ty TNHH TMDV Sài Gòn – Trà Vinh

(Số: 975/SGC-VAE-2023)

- Căn cứ các Luật và các quy định hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng, nhu cầu và thỏa thuận của các Bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2023, tại Văn phòng Công ty TNHH TMDV Sài Gòn – Trà Vinh, chúng tôi gồm:

1/ Bên giao (Bên A): CÔNG TY TNHH TMDV SÀI GÒN – TRÀ VINH

Địa chỉ : Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 0294 374 0707

- Fax:

Mã số thuế : 2100356677

Tài khoản số : 73510000064464 tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Trà Vinh

Đại diện : Bà NGUYỄN CƯỜNG THỊNH

- Chức vụ: Giám đốc

2/ Bên nhận (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC

Địa chỉ : 389 Lê Đại Hành, Phường 11, Quận 11, TP.HCM

VPGD : 180B An Tôn, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại : 028 3971 8680

- Fax: 028 3971 8979

Mã số thuế : 0302408148

Tài khoản số : 1410030536 tại Ngân hàng BIDV, CN Chợ Lớn, TP.HCM

Giấy CN đăng ký kinh doanh số: 0302408148

Đại diện : Ông NGUYỄN NGỌC CHÂU

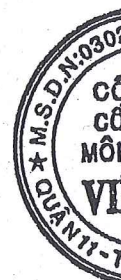
- Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc trao đổi, các Bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Hợp đồng) với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA

Trong Hợp đồng này những từ và cụm từ sau đây được hiểu như sau:

- 1.1. “CÁC BÊN” chỉ chung Bên A và Bên B. “BÊN” chỉ một trong hai Bên.
- 1.2. “DỊCH VỤ” nghĩa là dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.



- 1.3. “HỢP ĐỒNG” nghĩa là Hợp đồng này, bao gồm cả các Phụ lục (nếu có) và cả khi được chỉnh sửa, bổ sung Hợp đồng và Phụ lục tùy theo từng thời điểm.
- 1.4. “CHẤT THẢI NGUY HẠI (Sau đây được viết tắt là CTNH)” CTNH được quy định tại Hợp đồng là chất thải chứa yếu tố độc hại, có đặc tính nguy hại.
- 1.5. “THÁNG” nghĩa là tháng dương lịch.
- 1.6. “HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG” là Thời hạn của Hợp đồng như quy định tại Điều 2 dưới đây.
- 1.7. “PHÁP LUẬT” có nghĩa là hệ thống pháp luật của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.8. “NHÀ MÁY” có nghĩa là Nhà máy xử lý của Công ty Cổ phần Môi Trường Việt Úc (Đơn vị xử lý chất thải của Bên B).
- 1.9. “SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG” là chiến tranh, trường hợp khẩn cấp, dịch bệnh, tai nạn, hỏa hoạn, động đất, lũ lụt, bão, đình công hoặc bất kỳ những trở ngại nào khác mà Bên bị ảnh hưởng chứng minh được rằng nó vượt quá tầm kiểm soát của Bên đó và không thể dự đoán được tại thời điểm thực hiện Hợp đồng hoặc không thể tránh hoặc vượt qua được sự kiện đó hoặc các hệ quả của nó một cách hợp lý.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- 2.1. Nội dung công việc: Bên A giao cho Bên B thực hiện công việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH phát sinh của Bên A.
- 2.2. Phương tiện vận chuyển: xe chuyên dụng vận chuyển CTNH.
- 2.3. Tần suất thu gom: 01 lần/năm hoặc theo yêu cầu của Bên A khi có phát sinh thêm (trừ các ngày nghỉ, ngày Lễ và Tết theo quy định của Nhà nước).
- 2.4. Thống nhất xác nhận bàn giao bằng liên chứng từ CTNH theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường đã được ký tên, đóng dấu.
- 2.5. Hiệu lực của Hợp đồng: 01 (một) năm từ ngày 01/11/2023 đến ngày 31/10/2024.
- 2.6. Danh mục chất thải:

STT	Mã CTNH	Danh mục chất thải
1	08 02 04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại
2	16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải
3	16 01 12	Pin, ắc quy thải
4	16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có các linh kiện điện tử
5	17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải
6	17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác

STT	Mã CTNH	Danh mục chất thải
7	18 01 01	Bao bì mềm thải
8	18 01 02	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn
9	18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa
10	18 01 04	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composite...)
11	18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại
12	19 05 02	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 3.1. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam Đồng theo hình thức chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.
- 3.2. Tiến độ thanh toán: Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được hồ sơ thanh toán.
- 3.3. Hồ sơ thanh toán: 01 liên chứng từ số 04, giấy đề nghị thanh toán và hóa đơn giá trị gia tăng (bao gồm cả chi phí khoán và phát sinh (nếu có)).
- 3.4. Thông tin xuất hóa đơn:

Họ tên người mua hàng	:
Tên đơn vị	: CÔNG TY TNHH TMDV SÀI GÒN – TRÀ VINH
Địa chỉ	: Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
MST	: 2100356677
SĐT liên hệ	: 0911 837 984
Địa chỉ nhận email	: qatravinh@coopmart.vn

ĐIỀU 4. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THU GOM VÀ ĐỊA ĐIỂM XỬ LÝ

- 4.1. Thời gian thu gom:
 - 4.1.1. Thời gian thu gom: theo thỏa thuận của hai Bên. Bên A báo cho Bên B trước 03 (ba) ngày làm việc (trừ thứ 7, chủ nhật và các ngày Lễ Tết trong năm). Sau khi nhận thông báo của Bên A, Bên B sẽ xác nhận thông báo và phản hồi lịch thu gom cho Bên A.
 - 4.1.2. Hạn chế lên lịch thu gom vào các ngày Lễ, Tết trong năm. Nếu Bên A có nhu cầu thu gom vào khoảng thời gian này cần báo trước 07 (bảy) ngày làm việc cho Bên B và có sự thỏa thuận đồng ý của cả hai Bên.
 - 4.1.3. Trường hợp giao CTNH đột xuất phải có sự thỏa thuận đồng ý trước của hai Bên.
- 4.2. Địa điểm thu gom và vận chuyển CTNH: Co.opmart Trà Vinh – Nguyễn Đáng, Khóm

3, Phường 6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

- 4.3. Địa điểm xử lý CTNH là Nhà máy xử lý của Công ty Cổ phần Môi Trường Việt Úc - địa chỉ Lô B4-B21, B5-B20, Đường số 9, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

5.1. Trách nhiệm của Bên A

- Phải phân loại chất thải thành từng loại riêng biệt, dán nhãn cho từng loại chất thải và lưu giữ tại khu vực cố định của Bên A trước khi bàn giao xử lý theo đúng quy định môi trường hiện hành.
- Phải thông báo trước 07 (bảy) ngày cho Bên B biết tên, loại, thành phần, khối lượng chất thải cần thu gom để Bên B chuẩn bị thực hiện thu gom.
- Cung cấp các liên chứng từ CTNH (theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) đã được ký tên đóng dấu mục 6 cho Bên B vào ngày thu gom.
- Tạo điều kiện thuận lợi để nhân sự của Bên B thực hiện Hợp đồng.
- Thanh toán chi phí cho Bên B đúng thời hạn theo Điều 2 và Điều 3.

5.2. Trách nhiệm của Bên B

- Thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải tại kho của Bên A và xử lý chất thải tại Nhà máy của Bên B (địa điểm: Lô B4-B21, B5-B20, Đường số 9, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, TP.HCM) theo quy định hiện hành.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã nêu tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Không nhận chất thải khi Bên A chưa thanh toán chi phí xử lý của đợt trước.
- Hỗ trợ, hướng dẫn Bên A chuẩn bị bộ chứng từ CTNH trước khi Bên B đến thu gom.
- Thời hạn Bên B phải giao lại chứng từ CTNH là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên B nhận chứng từ CTNH từ Bên A. Chứng từ thu gom và xử lý tiêu hủy CTNH bao gồm 01 liên có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền và đóng dấu (đảm bảo tính pháp lý) của Đơn vị xử lý.
- Bên B sẽ cung cấp hóa đơn VAT cho Bên A theo mỗi đợt thu gom.
- Cung cấp đầy đủ giấy tờ pháp lý còn hiệu lực về chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH cho Bên A.

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN AN TOÀN LAO ĐỘNG

- 6.1. Bên B tuân thủ các quy định về An toàn vệ sinh lao động – Môi trường – An ninh của pháp luật. Đảm bảo nhân viên của Bên B đến làm việc tại Bên A đủ năng lực, nhận thức và sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động phù hợp trong quá trình làm việc.

- 6.2. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với tất cả các vấn đề tai nạn lao động, vệ sinh lao động, môi trường phát sinh do nhân sự Bên B cử đến làm việc tại Bên A gây ra tại thời điểm Bên B thực hiện công việc (tại sản công tác) và hành vi vi phạm thuộc về lỗi của Bên B.
- 6.3. Nếu xảy ra tai nạn lao động, sự cố (không phân biệt nặng hay nhẹ), Bên B có trách nhiệm báo cáo cho người có trách nhiệm của Bên A biết để được hỗ trợ và hướng dẫn xử lý. Trường hợp không có báo cáo thì sẽ bị xử lý theo từng trường hợp cụ thể bởi Ban lãnh đạo Bên A.
- 6.4. Các vật nguy hiểm dễ cháy, nổ: hóa chất, xăng dầu, chất nổ... khi Bên B mang vào Bên A phải được khai báo tại bảo vệ và được sự đồng ý của người có thẩm quyền tại nơi thực hiện việc thu gom của Bên A.
- 6.5. Trong quá trình làm việc, nếu Bên A phát hiện bất cứ vi phạm nào của Bên B thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ có hình thức xử lý từ mức nhắc nhở cho đến đình chỉ thu gom tạm thời hay chấm dứt Hợp đồng, Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các phát sinh do sự việc này.

ĐIỀU 7. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 7.1. Các Bên đồng ý chấm dứt và thanh lý Hợp đồng trước thời hạn vì lý do sau:
 - 7.1.1. Nếu có sự kiện bất khả kháng xảy ra làm cho một hoặc các Bên không thể thực hiện được Hợp đồng này.
 - 7.1.2. Một Bên bị lâm vào tình trạng giải thể hoặc phá sản.
 - 7.1.3. Cơ quan thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động và rút giấy phép đăng ký kinh doanh.
 - 7.1.4. Bất cứ Bên nào vi phạm những điều khoản trong Hợp đồng đã được Bên kia thông báo nhưng không khắc phục được trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo.
 - 7.1.5. Do các Bên thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng.
- 7.2. Hết hạn Hợp đồng.

ĐIỀU 8. BẤT KHẢ KHÁNG

- 8.1. Một Bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không bị coi là vi phạm Hợp đồng hay phải chịu trách nhiệm với Bên kia về bất kỳ sự chậm thực hiện, hay không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của Hợp đồng này với điều kiện sự chậm trễ hay không thực hiện này có nguyên nhân từ sự kiện bất khả kháng đã được thông báo cho Bên kia theo khoản 8.2, 8.3, 8.4.
- 8.2. Nếu một sự kiện bất khả kháng xảy ra liên quan đến một trong hai Bên ảnh hưởng hoặc có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng, Bên đó phải thông báo trong một thời gian hợp lý cho Bên kia về tính chất của sự kiện này và ảnh hưởng của nó đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng.
- 8.3. Nếu việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng này bởi một trong hai Bên bị trì hoãn hoặc cản trở bởi sự kiện bất khả kháng trong một thời gian liên tục vượt quá

148
TY
AN
ONG
UC
CHI

01 (một) tháng, Bên kia được quyền chấm dứt Hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

- 8.4. Nếu trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng này một sự kiện bất khả kháng là nhà máy tăng đơn giá xử lý CTNH thì Bên B sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Bên A về sự việc tăng giá xử lý chất thải trên để các Bên cùng nhau bàn bạc thương thảo tiếp tục duy trì Hợp đồng.

ĐIỀU 9. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 9.1. Các Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có vướng mắc phát sinh, các Bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản, để cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác và được thể hiện cụ thể bằng văn bản. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc các Bên phải thực thi.
- 9.2. Khi có bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung của Hợp đồng, thì các Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng.
- 9.3. Khi các Bên đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng thì Hợp đồng sẽ tự thanh lý khi hết hạn. Nếu các Bên đồng ý ký tiếp Hợp đồng thì cùng tiến hành soạn thảo Hợp đồng mới.
- 9.4. Mỗi Bên cam kết không tiết lộ các thông tin liên quan đến Hợp đồng này cho bất kỳ Bên thứ ba nào nếu không có sự đồng ý của Bên kia. Việc bảo mật được ngoại trừ trong các trường hợp:
- 9.4.1. Các thông tin tiết lộ đã được biết đến rộng rãi tại thời điểm tiết lộ hoặc cho phép tiếp cận rộng rãi một cách hợp pháp.
- 9.4.2. Theo yêu cầu của luật, quy định hay lệnh của một cơ quan có thẩm quyền (gồm bất cứ cơ quan quản lý hay cơ quan chính phủ nào) thông tin phải được tiết lộ bởi một trong các Bên, với điều kiện, trong trường hợp có thể, Bên kia được thông báo bằng văn bản một cách hợp lý về ý định tiết lộ thông tin mật đó.
- 9.5. Bất kỳ thông báo nào theo Hợp đồng này đều phải được lập bằng văn bản (có thể bằng email) và có thể được trao bằng cách gửi đến địa chỉ của Bên kia, theo cách thức mà có thể chứng minh được rằng thông báo đã được nhận:

Bên A: CÔNG TY TNHH TMDV SÀI GÒN – TRÀ VINH

Người liên hệ: Nguyễn Thị Châu Minh

Số điện thoại: 0911 837 984

Email: qatravin@coopmart.vn

- Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC

Người liên hệ: Vương Thị Thu Nhân

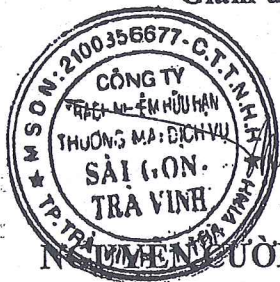
Số điện thoại: (028) 3971 8680 – Ext 121

Email: nhanvuong.vae@gmail.com

- 9.6. Khi chấm dứt Hợp đồng, hai Bên phải hoàn thành mọi nghĩa vụ theo Hợp đồng này tại thời điểm chấm dứt. Trường hợp Bên nào vi phạm Hợp đồng thì phải chịu phạt 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm và có trách nhiệm bồi thường toàn bộ các thiệt hại theo giá trị thiệt hại thực tế cho Bên còn lại.
- 9.7. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, giống nhau về hình thức và nội dung, có giá trị pháp lý như nhau với đầy đủ con dấu và chữ ký của các Bên. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

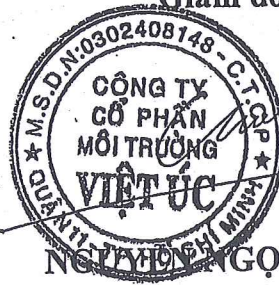
ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số 975/SGC-VAE-2023, ngày 01/11/2023)

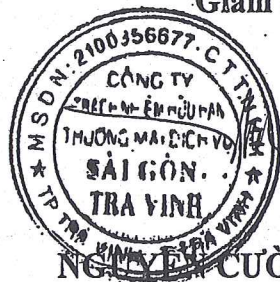
Đơn giá thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH:

Stt	Tên đơn vị	Hệ thống áp dụng	Khối lượng khoán (≤ ... kg/năm/lần)	Đơn giá khoán (đồng/năm) (chưa VAT)	Đơn giá phát sinh vượt định mức (đồng/kg) (chưa VAT)
1	Co.opmart Trà Vinh	Các siêu thị Co.opmart/Sense City/TTPP khu vực Miền Tây Nam Bộ	200	3.770.000	15.000

- Nếu phát sinh loại CTNH khác thì Bên A vui lòng báo trước cho Bên B trước thời điểm thu gom 15 (mười lăm) ngày. Bên B sẽ hỗ trợ thu gom và không phát sinh thêm phí xử lý và phí vận chuyển (nếu tổng khối lượng CTNH đảm bảo không vượt khối lượng khoán và chất thải không chứa PCB, amiăng, yếu tố lây nhiễm (chất thải y tế nhiễm/nghi nhiễm virus gây bệnh).
- Nếu tổng khối lượng CTNH vượt khối lượng khoán thì chi phí phát sinh cho phần khối lượng vượt được tính theo đơn giá phát sinh vượt định mức ở bảng trên.
- Nếu phát sinh lần thu gom thứ hai trở đi thì chi phí một lần thu gom bằng với đơn giá khoán ở bảng trên.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



NGUYỄN CƯỜNG THỊNH

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC CHÂU

Số: 12./2024/CTĐT/HĐ-VCR

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 24/11/2015;

Chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu và sự thống nhất các bên.

PHẦN II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Công Trình Đô thị Trà Vinh, đại diện hai bên gồm:

*** Bên A/Bên sử dụng dịch vụ: CÔNG TY TNHH TMDV SÀI GÒN - TRÀ VINH.**

Địa chỉ: Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện: Bà NGUYỄN CƯỜNG THỊNH Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0294.3740707

Mã số thuế: 2100356677

Số tài khoản: 734100000789841 ngân hàng BIDV chi nhánh Duyên Hải.

*** Bên B/Bên cung cấp dịch vụ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH.**

Địa chỉ: 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Đại diện: Ông PHẠM TẤN LỘC Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Điện thoại: 0294 3853596

Mã số thuế: 2100234397

Tài khoản số: 7356666664 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

PHẦN III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- Chất thải rắn bị từ chối là chất thải rắn chỉ bao gồm hoặc chủ yếu bao gồm bất kỳ loại chất thải rắn nào trong các loại chất thải rắn sau đây: Chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác.

Điều 2. Công việc của hợp đồng

1/Nội dung công việc: vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt từ địa điểm lấy rác bằng phương tiện xe ô tô chuyên dụng đến địa điểm xử lý rác.

Địa điểm lấy rác: SIÊU THỊ CO.OPMART TRÀ VINH : Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh..

2/Yêu cầu công việc:

Tần suất thu gom: Ngày 01 lần

Phương tiện vận chuyển: xe ô tô chuyên dụng của bên B.

Phương tiện lưu chứa rác: bên A tự trang bị (thùng chứa rác bằng nhựa loại 240 lít).

Số lượng :8 thùng

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 01/01/2024 đến 31/12/2024.

Điều 4. Giá trị hợp đồng

NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN GIÁ (đồng/tháng)	THỜI GIAN (tháng)	THÀNH TIỀN (đồng)	GHI CHÚ
Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	4.800.000	12	57.600.000	
Tổng giá trị (giá chưa bao gồm VAT)			57.600.000	
<i>(Năm mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng)</i>				

Hình thức giá hợp đồng: giá trên là cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp có điều chỉnh tăng/giảm giá thì Bên B sẽ gửi thông báo kèm theo căn cứ điều chỉnh giá đến Bên A trước ít nhất 5 (năm) ngày làm việc. Giá mới chỉ được áp dụng khi có sự thống nhất của hai bên; Giá trên áp dụng mức thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định tại thời điểm xuất hóa đơn tài chính.

Điều 5. Thanh toán

5.1 Thời gian và hình thức thanh toán:

Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên B xuất hóa đơn bao gồm thuế Giá trị gia tăng theo kỳ thanh toán do hai bên thỏa thuận. Bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền trên hóa đơn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào một trong các tài khoản sau:

- 116000015918 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh;
- 7356666664 tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

Tên chủ tài khoản: Công ty Cổ phần công trình đô thị Trà Vinh.

Hóa đơn hoặc các chứng từ khác do bên B xuất là cơ sở thanh toán và xuất trình khi ngành chức năng kiểm tra.

5.2 Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

5.3 Chứng từ thanh toán: Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1 Trách nhiệm của bên A:

Chứa rác vào thùng chứa rác hoặc túi rác chuyên dụng. Không được đưa các loại chất thải rắn bị từ chối, xác động vật vào chung với rác thải sinh hoạt. Rác thải trong sinh hoạt có gốc động thực vật bỏ vào túi nylon cột kín rồi cho vào thùng hoặc túi rác chung. Không vứt rác xung quanh nơi đặt thùng hoặc túi rác. Nếu thùng chứa rác do bên B cung cấp, bên A có trách nhiệm bảo quản không để cháy, hư hỏng, mất. Nếu để cháy, hư hỏng, mất v.v... thì Bên A có trách nhiệm bồi hoàn theo giá hiện hành.

Kéo thùng rác hoặc mang túi rác ra phía ngoài đến đúng thời gian tại vị trí thuận tiện để phương tiện Bên B vào lấy rác. Thùng rác hoặc túi rác không đặt ở lề đường làm cản trở lối đi.

Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí vận chuyển tương ứng với giá trị được nêu tại Điều 4 Hợp đồng này.

6.2 Trách nhiệm của bên B:

Bố trí phương tiện chuyên dụng vận chuyển rác thải sinh hoạt trong thùng hoặc túi rác cho Bên A theo đúng địa điểm và thời gian thỏa thuận. Từ chối vận chuyển rác sinh hoạt ngày-hôm đó hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải rắn bị từ chối và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác thải sinh hoạt Bên A giao cho Bên B.

Trường hợp khi cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện bên A bỏ lẫn các loại rác không phải rác sinh hoạt (như đã nêu ở Điều 1) vào thùng rác, túi rác hoặc rác thải sinh hoạt lấy từ địa điểm của bên A có các loại chất thải rắn bị từ chối và các chất liệu khác không hợp pháp có trên xe thì bên A sẽ chịu mọi trách nhiệm và hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Bên A hoặc Bên B có khó khăn trở ngại phát sinh thì phải thông báo cho bên kia biết trước 05 ngày bằng văn bản, hoặc liên hệ Phòng Kế Toán; số điện thoại: 02943 853596 để được hướng dẫn thực hiện và giải đáp các trở ngại phát sinh.

Trong vòng 30 ngày sau khi Hợp đồng được hai bên ký kết, nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo khoản 5.1 Điều 5 thì Hợp đồng xem như không có giá trị và Bên B sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm gì. Nếu cơ quan chức năng kiểm tra thì Bên A sẽ chịu mọi hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu khối lượng vận chuyển rác tăng hoặc giảm thì hai bên tiến hành thỏa thuận lập phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá Hợp đồng theo phát sinh.

Hết thời gian hợp đồng, nếu có nhu cầu Bên A sẽ liên hệ với Bên B cùng thỏa thuận ký hợp đồng mới hoặc lập Phụ lục gia hạn hợp đồng.

Sau khi hai bên đã hoàn thành xong trách nhiệm của mình bao gồm trách nhiệm về tài chính thì hợp Đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thống nhất nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

Hợp đồng này được thành lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B



Phạm Tấn Lộc

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Lương Thịnh

Số: 26/HĐMB/2023

Trà Vinh, ngày 15 tháng 09 năm 2023

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào khả năng, nhu cầu và thỏa thuận của hai bên;

Hôm nay, ngày 15/09/2023, tại văn phòng CTY TNHH TM DV SÀI GÒN – TRÀ VINH, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH

Đại diện: Bà Nguyễn Cường Thịnh Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: 0294.374.07.07 Fax: 0294.374.07.09
Tài khoản: 0741000615356 tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Trà Vinh
Mã số thuế: 2100356677

BÊN B: CƠ SỞ THU MUA BAO BÌ, GIẤY CARTON

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Tuyên Chủ cơ sở
Số CCCD: 084088002525 do Cục Cảnh sát QLHC về TXXH cấp ngày 25/04/2021.
Địa chỉ: khóm 1, phường 1, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại: 0939.775.500

Sau khi thỏa thuận 2 bên thống nhất ký hợp đồng mua bán với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG

- Bên A đồng ý bán bao bì giấy carton, túi ny-lon,...(gọi tắt là bao bì) cho bên B.
- Bên B đồng ý thu mua bao bì giấy carton, túi ny-lon,...do bên A bán.

ĐIỀU 2: GIÁ CẢ

- Giá bao bì carton là 2.500 đồng/kg.
- Giá giấy vụn là 1.500 đồng/kg.
- Giá túi ny-lon là 6.000 đồng/kg.

Giá cả có thể thay đổi theo từng thời điểm thỏa thuận giữa 2 bên. Khi có thay đổi về giá, hai bên phải thông báo cho nhau biết trước ít nhất 07 ngày bằng văn bản và phải được sự đồng ý của cả hai bên. Nếu hai bên không có sự thống nhất về giá cả thì một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bao bì giấy, carton, túi ny-lon được thanh toán bằng tiền mặt một lần ngay sau khi

cân xong.

ĐIỀU 4: ĐẶT CỌC

- Bên B có trách nhiệm đặt cọc bằng tiền mặt số tiền 5.000.000 đ (Năm triệu đồng chẵn) cho bên A ngay sau khi Hợp đồng được hai bên ký kết. Số tiền này bên A sẽ thanh toán lại cho bên B trong vòng 7 (bảy) ngày khi chấm dứt hợp đồng. Trường hợp hợp đồng chấm dứt do bên B vi phạm các điều khoản của hợp đồng thì số tiền này sẽ không được thanh toán lại cho bên B.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI CỦA MỖI BÊN

- Bên A có trách nhiệm bảo vệ an ninh khu vực, kết hợp với bên B tiến hành cân bao bì, tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện hợp đồng.
- Bên B chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển bao bì ít nhất mỗi tuần 1 (một) lần vào lúc 08 giờ 30 phút các ngày thứ hai đến thứ sáu. Bên B chịu trách nhiệm chất xếp bao bì gọn gàng, vệ sinh sạch sẽ kho bao bì sau khi cân xong, chịu chi phí vận chuyển bao bì sau khi thu mua, thanh toán đầy đủ cho bên A theo điều 2 và điều 3 của hợp đồng, kết hợp với bên A cân bao bì, thông báo cho bên A biết trước khi cân bao bì để bên A sắp xếp người, Bên B cam kết thu mua bao bì với giá tốt nhất theo thị trường.

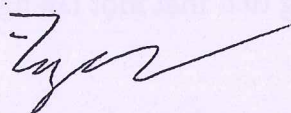
ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng có thời hạn 01 năm kể từ ngày 15/09/2023 đến hết ngày 14/09/2024.
- Hợp đồng được xem là chấm dứt khi hết hạn hợp đồng hoặc một trong hai bên vi phạm các điều khoản trong hợp đồng.
- Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải báo trước cho bên kia bằng văn bản ít nhất là trước 15 (mười lăm) ngày.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Hai bên cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu có các vấn đề phát sinh, hai bên cùng tiến hành thương lượng để đi đến thống nhất trên nguyên tắc hai bên cùng có lợi và được bổ sung bằng phụ lục hợp đồng. Nếu việc tranh chấp không giải quyết được trong vòng 15 (mười lăm) ngày thì các bên có quyền chuyển sự việc ra Tòa án Kinh tế tỉnh Trà Vinh để giải quyết theo luật định, phán quyết của tòa án sẽ là quyết định cuối cùng cho các bên thực hiện.
- Hợp đồng đương nhiên được thanh lý khi hai bên cùng thực hiện hết các nghĩa vụ của mình trong hợp đồng.
- Hợp đồng này được làm thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 01 bản, bên B giữ 1 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Văn Tuyền



Nguyễn Cường Thịnh

PHỤ LỤC 3
CÁC PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI CƠ SỞ



Số: 221/20 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH

Địa chỉ: Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 25/3/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 15/4/2022

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	016/22-1	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	016/22-2	T ₂	Tại hồ ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	SMEWW 4500 P-E:2017
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017
	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6622-1:2009
	Độ cứng thực vật ⁽¹⁾	SMEWW 5220 B&F:2017
	Độ cứng tổng ⁽¹⁾	TCVN 6187-2:1996

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	7,48	7,99	5 - 9
2	TDS	mg/L	897	4.427	1.200
3	TSS	mg/L	357	120	120
4	BOD ₅	mg/L	223	KPH (LOD=3)	60
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	32,96	0,20	12
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,023	25,697	60
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	2,929	0,029	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	2,990	KPH (LOD=0,028)	4,8
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	2,01	0,10	12
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	4,6	KPH (LOD=0,3)	24
11	Coliforms	MPN/ 100mL	1,5.10 ⁸	KPH (LOD=3)	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- (1): thông số được VILAS công nhận.
- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 1460/MT/0424/0322 và 1461/MT/0424/0322 ngày 05/4/2022.

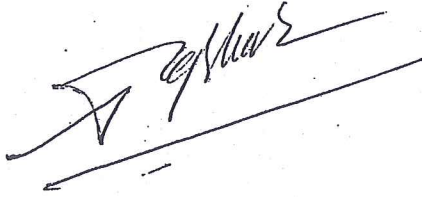
- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:

- + C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)
- + K: hệ số ứng với loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới 5.000m² (K=1,2)

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T₂ cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép; riêng thông số TDS vượt giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Nguyễn Thành Thái

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Tuấn



Số: 22380 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆMKhách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 13/6/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 01/7/2022

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	016/22-7	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	016/22-8	T ₂	Tại hồ ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
6	Tổng Photpho (P) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 P-B,E:2017
7	Tổng Nitơ (N) ⁽¹⁾	TCVN 6638:2000
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 P E:2017
11	Sulfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017

Số: 22380 /KQTN-TTKT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
----------------------	---------------------------

12	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6622-1:2009
13	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	SMEWW 5220 B&F:2017
14	Coliforms ⁽¹⁾	TCVN 6187-2:1996

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	6,86	6,97	5 - 9
2	TDS	mg/L	1.660	1.200	1.200
3	TSS	mg/L	257	KPH (LOD=3)	120
4	BOD ₅	mg/L	515	KPH (LOD=3)	60
5	COD	mg/L	-	10	-
6	Tổng P	mg/L	-	3,98	-
7	Tổng N	mg/L	-	29,2	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	26,84	0,05	12
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0,009)	27,070	60
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	3,021	4,783	12
11	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	3,103	KPH (LOD=0,028)	4,8
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	4,14	KPH (LOD=0,02)	12
13	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	0,4	0,6	24
14	Coliforms	MPN/ 100mL	4,3.10 ⁷	9,3.10 ²	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- (1): thông số được VILAS công nhận.
- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 3867/MT/1024/0622 và 3868/MT/1024/0622 ngày 28/6/2022.

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)

+ K: hệ số ứng với loại hình của hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới $5.000m^2$ ($K=1,2$)

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

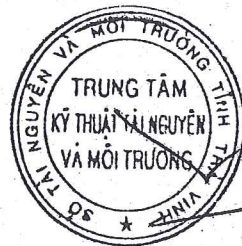
- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T_2 cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép. Thông số COD, Tổng P, Tổng N không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thành Thái

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 22491 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆMKhách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 07/9/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 21/9/2022

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	016/22-10	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	016/22-11	T ₂	Tại hồ ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 P E:2017
8	Sulfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	SMEWW 5220 B&F:2017
11	Coliforms ⁽¹⁾	TCVN 6187-2:1996

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	7,64	7,23	5 - 9
2	TDS	mg/L	582	600	1.200
3	TSS	mg/L	233	7	120
4	BOD ₅	mg/L	148	KPH (LOD=3)	60
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	32,57	0,30	12
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,039	35,763	60
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	2,449	3,735	12
8	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	2,492	KPH (LOD=0,028)	4,8
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	1,95	KPH (LOD=0,02)	12
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	108,0	KPH (LOD=0,3)	24
11	Coliforms	MPN/ 100mL	9,3.10 ⁷	2,4.10 ⁴	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- (1): thông số được VILAS công nhận.
- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 5859/MT/1628/0922 và 5860/MT/1628/0922 ngày 20/9/2022.

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:

- + C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)
- + K: hệ số ứng với loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới 5.000m² (K=1,2)

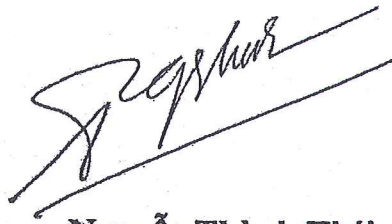
Số: 2249A /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T₂ cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép; riêng thông số Coliforms vượt giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Nguyễn Thành Thái

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 22645 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 09/11/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 22/11/2022

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	016/22-16	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	016/22-17	T ₂	Tại hồ ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
6	Tổng Photpho (P) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 P-B,E:2017
7	Tổng Nitơ (N) ⁽¹⁾	TCVN 6638:2000
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 P E:2017
11	Sulfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6622-1:2009
13	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	SMEWW 5220 B&F:2017
14	Coliforms ⁽¹⁾	TCVN 6187-2:1996

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	6,25	7,28	5 - 9
2	TDS	mg/L	641	628	1.200
3	TSS	mg/L	90	3	120
4	BOD ₅	mg/L	153	KPH (LOD=3)	60
5	COD	mg/L	-	12	-
6	Tổng P	mg/L	-	4,41	-
7	Tổng N	mg/L	-	33,5	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	16,21	0,13	12
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,023	30,145	60
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	3,616	6,390	12
11	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	1,531	KPH (LOD=0,028)	4,8
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	3,26	KPH (LOD=0,02)	12
13	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	87,1	KPH (LOD=0,3)	24
14	Coliforms	MPN/ 100mL	2,4.10 ⁷	2,4.10 ²	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 7465/MT/2051/1122 và 7466/MT/2051/1122 ngày 21/11/2022.

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)

+ K: hệ số ứng với loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới $5.000m^2$ ($K=1,2$)

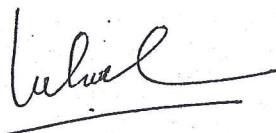
- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

Nhân xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T_2 cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép. Thông số COD, Tổng P, Tổng N không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 2221 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH

Địa chỉ: Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 25/3/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình cách siêu thị CoopMart Trà Vinh 500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994 :1995

Ngày trả kết quả: 15/4/2022

1. Mã số mẫu: 016/22-3

Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	7,41	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.497	-	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (SS) ⁽¹⁾	mg/L	79,6	50	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	1,6	15	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,574	10	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	1,22	0,9	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	mg/L	0,070	0,3	SMEWW 4500 P.E:2017
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,032	-	SMEWW 4500 S ² B&D:2017

Số: 22121 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,4	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD=0,3)	1	SMEWW 5220 B&F:2017
11	Coliforms ⁽¹⁾	MPN/ 100mL	9,3.10 ³	7.500	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- (1): thông số được VILAS công nhận.
- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 1459/MT/0424/0322 ngày 05/4/2022.

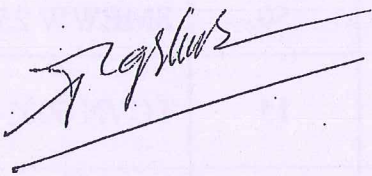
- Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂).

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số SS, Coliforms và NH₄⁺ (tính theo N) vượt giới hạn cho phép. Thông số TDS, Sunfua (tính theo H₂S) không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Nguyễn Thành Thái

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Nam Tuấn



Số: 22381 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH

Địa chỉ: Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 13/6/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình cách siêu thị CoopMart Trà Vinh 500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994 :1995

Ngày trả kết quả: 01/7/2022

1. Mã số mẫu: 016/22-9

Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	6,86	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	361	-	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (SS) ⁽¹⁾	mg/L	30,6	50	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	2,0	15	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,539	10	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,75	0,9	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	mg/L	0,106	0,3	SMEWW 4500 P.E:2017
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,539	-	SMEWW 4500 S ² B&D:2017

Số: 22381

/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,4	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD=0,3)	1	SMEWW 5220 B&F:2017
11	Coliforms ⁽¹⁾	MPN/ 100mL	1,5.10 ⁴	7.500	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
 - Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
 - (1): thông số được VILAS công nhận.
 - (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 3870/MT/1024/0622 ngày 28/6/2022.

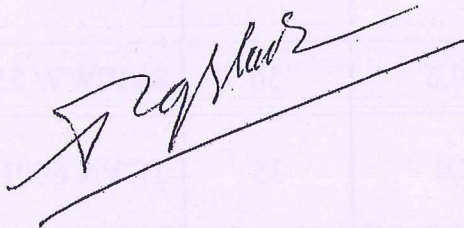
- Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂).

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số Coliforms vượt giới hạn cho phép. Thông số TDS, Sunfua (tính theo H₂S) không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Nguyễn Thành Thái

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 22492 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 07/9/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình cách siêu thị CoopMart Trà Vinh 500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994 :1995

Ngày trả kết quả: 21/9/2022

1. Mã số mẫu: 016/22-12

Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	6,95	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	225	-	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (SS) ⁽¹⁾	mg/L	50,8 ± 7,87	50	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	1,8	15	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,472	10	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,91 ± 0,21	0,9	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,055	0,3	SMEWW 4500 P.E:2017
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,034	-	SMEWW 4500 S ² B&D:2017

9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,4	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	0,4	1	SMEWW 5220 B&F:2017
11	Coliforms ⁽¹⁾	MPN/ 100mL	4,3.10 ⁴	7.500	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- (1): thông số được VILAS công nhận.
- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 5861/MT/1628/0922 ngày 20/9/2022.

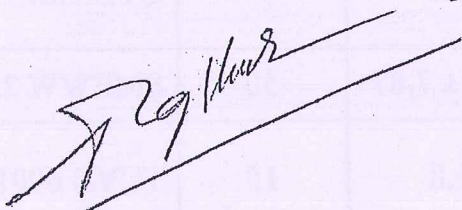
- Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂).

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số Coliforms vượt giới hạn cho phép. Thông số TDS, Sunfua (tính theo H₂S) không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Nguyễn Thành Thái

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 22646 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH

Địa chỉ: Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 09/11/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình cách siêu thị CoopMart Trà Vinh 500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994 :1995

Ngày trả kết quả: 22/11/2022

1. Mã số mẫu: 016/22-18 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	6,57	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	513	-	QTĐ:N07
3	Tổng cặn lơ lửng (SS) ⁽¹⁾	mg/L	61,2	50	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	2,9	15	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,254	10	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	1,03	0,9	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	mg/L	0,116	0,3	SMEWW 4500 P.E:2017
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,036	-	SMEWW 4500 S ² B&D:2017
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,4	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	0,3	1	SMEWW 5220 B&F:2017

Số: 22646

KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn	Phương pháp thử nghiệm
11	Coliforms ⁽¹⁾	MPN/100mL	9,3.10 ⁴	7.500	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 7472/MT/1024/0622 ngày 21/11/2022.

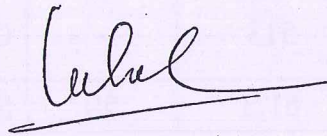
- Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂).

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số SS, NH₄⁺-N và Coliforms vượt giới hạn cho phép. Thông số TDS, Sunfua (tính theo H₂S) không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 23081/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆMKhách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 10/3/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình cách siêu thị CoopMart Trà Vinh 500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 23/3/2023

1. Mã số mẫu: 020/23-3 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B ₁)	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	6,86	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	3.515	-	QTĐ-N07
3	Tổng cặn lơ lửng (SS) ⁽¹⁾	mg/L	25,4	50	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	3,0	15	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,513	10	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,870	0,9	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	mg/L	0,23	0,3	SMEWW 4500 P E:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B ₁)	Phương pháp thử nghiệm
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	mg/L	KPH (LOD = 0,02)	0,4	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	0,4	1	SMEWW 5220 B&F:2017
11	Coliforms	MPN/100mL	2,4.10 ⁴	7.500	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.

- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 0731/MT/0241/0323 ngày 23/3/2023.

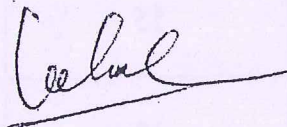
- Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂).

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số Coliforms và NH₄⁺ (tính theo N) vượt giới hạn cho phép. Thông số TDS, Sunfua (tính theo H₂S) không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
 (Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0731/MT/0241/0323

Ngày: 23/03/2023
 Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt
 Ký hiệu: 020/23-3
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 16/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 16/03/2023 đến 21/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH**
 Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL = 0,02)

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KI - GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Text results are valid for the namely: submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except by the written approval of CATECH.



Số: 23080/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 10/3/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 23/3/2023

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	020/23-1	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	020/23-2	T ₂	Tại hố ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 P E:2017
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	SMEWW 5220 B&F:2017
11	Coliforms	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	7,37	6,55	5 - 9
2	TDS	mg/L	1.091	1.043	1.200
3	TSS	mg/L	186,0	14,4	120
4	BOD ₅	mg/L	17,5	1,9	60
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	34,700	0,353	12
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,064	68,9	60
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	7,92	8,44	12
8	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	2,10	KPH (LOD = 0,032)	4,8
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	7,70	KPH (LOD = 0,02)	12
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	83,5	KPH (LOD = 0,3)	24
11	Coliforms	MPN/ 100mL	2,4.10 ⁷	KPH (LOD = 2)	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 0728/MT/0241/0323 và 0729/MT/0241/0323 ngày 23/3/2023.

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:

- + C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)
- + K: hệ số ứng với loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới 5.000m² (K=1,2)

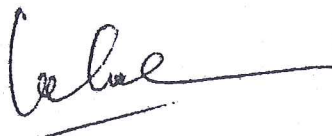
- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

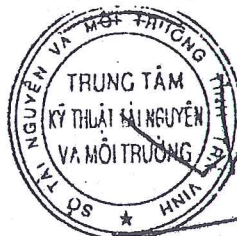
Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T₂ cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép; riêng thông số NO₃⁻ (tính theo N) vượt giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
 (Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0728/MT/0241/0323

Ngày: 23/03/2023
 Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải
 Ký hiệu: 020/23-1
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 16/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 16/03/2023 đến 21/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH**
 Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	7,70

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

TR. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced or copied in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0729/MT/0241/0323

Ngày: 23/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải
Ký hiệu: 020/23-2
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 16/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 16/03/2023 đến 21/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL = 0,02)

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT - GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the prior approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713

E-mail: ttktnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 23183/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH

Địa chỉ: Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 15/5/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình cách siêu thị CoopMart Trà Vinh 500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 26/5/2023

1. Mã số mẫu: 020/23-39 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B ₁)	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	6,76	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	541	-	QTĐ-N07
3	Tổng cặn lơ lửng (SS)	mg/L	51,2 ± 5,1	50	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	3,0	15	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,151	10	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	2,045	0,9	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,08	0,3	SMEWW 4500 P E:2017
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,036	-	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B ₁)	Phương pháp thử nghiệm
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD = 0,02)	0,4	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (LOD = 0,3)	1	SMEWW 5220 B&F:2017
11	Coliforms	MPN/ 100mL	4,3.10 ⁴	7.500	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
 - Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
 - ⁽¹⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 2106/MT/0651/0523 ngày 25/5/2023.

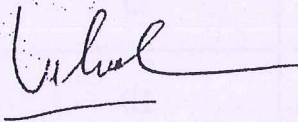
- Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂).

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số Coliforms và NH₄⁺ (tính theo N) vượt giới hạn cho phép. Thông số TDS, Sunfua (tính theo H₂S) không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713

E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 23182/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 15/5/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 26/5/2023

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	020/23-7	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	020/23-8	T ₂	Tại hố ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
6	Tổng Photpho (P)	SMEWW 4500 P-B,E:2017
7	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2017

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
11	Sunfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	TCVN 6622-1:2009
13	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5220 B&F:2017
14	Coliforms	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	8,87	6,71	5 - 9
2	TDS	mg/L	552	738	1.200
3	TSS	mg/L	232,0	25,6	120
4	BOD ₅	mg/L	155,7	3,0	60
5	COD	mg/L	-	9,6	-
6	Tổng P	mg/L	-	2,78	-
7	Tổng N	mg/L	-	48,5	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	35,000	0,150	12
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,023	47,538	60
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	3,71	2,51	12
11	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	1,64	KPH (LOD = 0,032)	4,8
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	2,54	KPH (LOD = 0,02)	12
13	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20,5	0,4	24
14	Coliforms	MPN/ 100mL	1,5.10 ⁷	KPH (LOD = 2)	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 2104/MT/0651/0523 và 2105/MT/0651/0523 ngày 25/5/2023.

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)

+ K: hệ số ứng với loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới $5.000m^2$ ($K=1,2$)

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T_2 cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lư Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704

E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 23412/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 13/9/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình cách siêu thị CoopMart Trà Vinh 500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm Từ 13/9/2023 đến 28/9/2023

Ngày trả kết quả: 28/9/2023

1. Mã số mẫu: 020/23-12 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	7,35	6,0 – 8,5 ^(*)	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	288	-	QTĐ-N07
3	Tổng cặn lơ lửng (SS)	mg/L	105,3 ± 10,5	≤ 100 ^(*)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	2,3	≤ 6 ^(*)	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	1,138	-	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,090	0,3	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,17	-	SMEWW 4500 P E:2017
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,015	-	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017

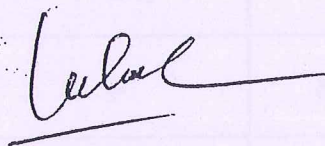
TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD = 0,02)	-	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (LOD = 0,3)	-	SMEWW 5220 B&F:2017
11	Coliforms	MPN/ 100mL	2,4.10 ⁵	≤ 5.000 ^(*)	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 5785/MT/1640/0923 ngày 28/9/2023.
- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- ^(*) áp dụng theo QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp).
- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.
- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số Coliforms và NH₄⁺ (tính theo N) vượt giới hạn cho phép. Thông số TDS, NO₃⁻ (tính theo N), PO₄³⁻ (tính theo P), Sunfua (tính theo H₂S), tổng các chất hoạt động bề mặt không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 5785/MT/1640/0923

Ngày: 28/09/2023
Trang: 1/1

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt (020/23-12)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 01 lít)
- Ngày nhận mẫu : 15/09/2023
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
- Ngày thử nghiệm : Từ 15/09/2023 đến 26/09/2023
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL = 0,02)

Ghi chú: - ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704

E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 23411/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 13/9/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm Từ 13/9/2023 đến 28/9/2023

Ngày trả kết quả: 28/9/2023

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	020/23-10	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	020/23-11	T ₂	Tại hố ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
6	Tổng Photpho (P)	SMEWW 4500 P-B,E:2017
7	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2017
11	Sunfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	TCVN 6622-1:2009
13	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5220 B&F:2017
14	Coliforms	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	7,51	7,64	5 - 9
2	TDS	mg/L	953	696	1.200
3	TSS	mg/L	116,0	9,2	120
4	BOD ₅	mg/L	69,2	1,7	60
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	44,300	7,875	12
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,015	1,737	60
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	2,31	1,02	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	1,40	KPH (LOD = 0,032)	4,8
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,18	KPH (LOD = 0,02)	12
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	87,7	KPH (LOD = 0,3)	24
11	Coliforms	MPN/ 100mL	1,5.10 ⁷	KPH (LOD = 2)	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 5786/MT/1640/0923 và 5787/MT/1640/0923 ngày 28/9/2023.

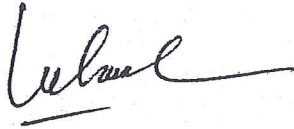
- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)
+ K: hệ số ứng với loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới $5.000m^2$ ($K=1,2$)

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

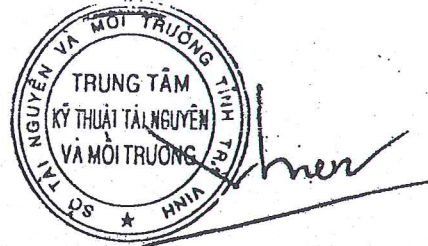
Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T_2 cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 5786/MT/1640/0923

Ngày: 28/09/2023
Trang: 1/1

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (020/23-10)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 01 lít)
- Ngày nhận mẫu : 15/09/2023
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
- Ngày thử nghiệm : Từ 15/09/2023 đến 26/09/2023
- Nơi gửi mẫu/ Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,18

Ghi chú: - ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely: submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CAN THO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3630353 - Fax: 0292.3633976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 5787/MT/1640/0923

Ngày: 28/09/2023
Trang: 1/1

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (020/23-11)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 01 lít)
- Ngày nhận mẫu : 15/09/2023
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
- Ngày thử nghiệm : Từ 15/09/2023 đến 26/09/2023
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL = 0,02)

Ghi chú: - ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÒA SINH

Phạm Văn Tú

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704

E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 23518/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆMKhách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN - TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 07/11/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Trà Vinh (đường Nguyễn Đăng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm Từ 07/11/2023 - 22/11/2023

Ngày trả kết quả: 24/11/2023

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	020/23-16	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	020/23-17	T ₂	Tại hố ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
6	Tổng Photpho (P)	SMEWW 4500 P-B,E:2017
7	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2017
11	Sulfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	TCVN 6622-1:2009
13	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520 B&F:2017
14	Coliforms	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	7,61	7,42	5 - 9
2	TDS	mg/L	1.010	769	1.200
3	TSS	mg/L	81,8	2,0	120
4	BOD ₅	mg/L	45,8	1,5	60
5	COD	mg/L	-	19,0	-
6	Tổng N	mg/L	-	25,7	-
7	Tổng P	mg/L	-	2,50	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	39,900	0,298	12
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,453	31,539	60
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	8,50	4,08	12
11	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	3,12	KPH (LOD=0,032)	4,8
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH (LOD=0,45)	KPH (LOD=0,45)	12
13	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	3,3	KPH (LOD=0,3)	24
14	Coliforms	MPN/ 100mL	1,5.10 ⁶	2,4.10 ³	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 111047/MT/111018/23, số 111048/MT/111018/23 ngày 24/11/2023.

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức:

$$C_{max} = C \times K$$

Trong đó:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)
+ K: hệ số ứng với loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới 5.000m² (K=1,2)

- Thống số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T₂ cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép. Các thông số COD, tổng N và tổng P không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 111047/MT/111018/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
 (Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Ngày: 24/11/2023
 Trang: 1/1

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (020/23-16)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
- Ngày nhận mẫu : 10/11/2023
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
- Ngày thử nghiệm : Từ 10/11/2023 đến 22/11/2023
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH**
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,45 ⁽²⁾

Ghi chú: - ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ⁽²⁾ là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
 (Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 111048/MT/111018/23

Ngày: 24/11/2023
 Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (020/23-17)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 10/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 10/11/2023 đến 22/11/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH**
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,45 ^(a)

Ghi chú: - ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

K/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tú

Nguyễn Khánh Ngọc



1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704

E-mail: tkktnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 23519/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN - TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 07/11/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn - Trà Vinh (đường Nguyễn Đáng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình cách siêu thị CoopMart Trà Vinh 500m về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm Từ 07/11/2023 - 22/11/2023

Ngày trả kết quả: 24/11/2023

1. Mã số mẫu: 020/23-18 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	6,92	6,0-8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	291	-	QTĐ-N07
3	Tổng cặn lơ lửng (SS)	mg/L	58,6	100	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	1,8	6	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,341	-	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,980	0,3	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,15	-	SMEWW 4500 P E:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,05	-	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	mg/L	KPH (LOD=0,06)	-	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	0,4	-	SMEWW 5520 B&F:2017
11	Coliforms	MPN/100mL	2,4.10 ⁵	5.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
 - Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
 - ⁽¹⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 111058/MT/111018/23 ngày 24/11/2023.

- QCVN 08:2023/ BTNMT (Mức B)-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (dùng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp).

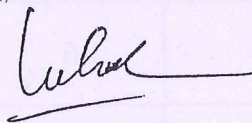
- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số thông số pH, SS, BOD₅ có giá trị nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số NH₄⁺ (tính theo N) và Coliforms vượt giới hạn cho phép. Thông số TDS, NO₃⁻ (tính theo N), PO₄³⁻ (tính theo P), Sunfua (tính theo H₂S), tổng các chất hoạt động bề mặt và dầu mỡ động, thực vật không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lu Văn Bình



Trần Thị Thu Hiền



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
 (Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 111058/MT/111018/23

Ngày: 24/11/2023
 Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mắt (020/23-18)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 10/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 10/11/2023 đến 22/11/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH**
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,06 ⁽²⁾

Ghi chú: - ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ⁽²⁾ là giới hạn định lượng của phương pháp thử

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

CATECH
 Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 23080/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH

Địa chỉ: Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 10/3/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 23/3/2023

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	020/23-1	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	020/23-2	T ₂	Tại hố ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 P E:2017
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽²⁾	TCVN 6622-1:2009
10	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	SMEWW 5220 B&F:2017
11	Coliforms	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	7,37	6,55	5 - 9
2	TDS	mg/L	1.091	1.043	1.200
3	TSS	mg/L	186,0	14,4	120
4	BOD ₅	mg/L	17,5	1,9	60
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	34,700	0,353	12
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,064	68,9	60
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	7,92	8,44	12
8	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	2,10	KPH (LOD = 0,032)	4,8
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	7,70	KPH (LOD = 0,02)	12
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	83,5	KPH (LOD = 0,3)	24
11	Coliforms	MPN/ 100mL	2,4.10 ⁷	KPH (LOD = 2)	5.000

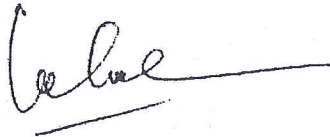
Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 0728/MT/0241/0323 và 0729/MT/0241/0323 ngày 23/3/2023.
- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:
 - + C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)
 - + K: hệ số ứng với loại hình của hàng bán hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới 5.000m² (K=1,2)
- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T₂ cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép; riêng thông số NO₃⁻ (tính theo N) vượt giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
 (Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0728/MT/0241/0323

Ngày: 23/03/2023
 Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải
 Ký hiệu: 020/23-1
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 16/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 16/03/2023 đến 21/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
 Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	7,70

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)
 Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
5. Không được trích, sao một phần nhiều xé: quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall only reproduce content in full. It is not to be taken approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0729/MT/0241/0323

Ngày: 23/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải
Ký hiệu: 020/23-2
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 16/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 16/03/2023 đến 21/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL = 0,02)

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); -
KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

19. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the solely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704

E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 23411/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN – TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 13/9/2023

Địa điểm lấy mẫu: tại Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh thuộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sài Gòn – Trà Vinh (đường Nguyễn Đàng, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm Từ 13/9/2023 đến 28/9/2023

Ngày trả kết quả: 28/9/2023

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	020/23-10	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	020/23-11	T ₂	Tại hố ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
6	Tổng Photpho (P)	SMEWW 4500 P-B,E:2017
7	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2017
11	Sulfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	TCVN 6622-1:2009
13	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5220 B&F:2017
14	Coliforms	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	7,51	7,64	5 - 9
2	TDS	mg/L	953	696	1.200
3	TSS	mg/L	116,0	9,2	120
4	BOD ₅	mg/L	69,2	1,7	60
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	44,300	7,875	12
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,015	1,737	60
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	2,31	1,02	12
8	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	1,40	KPH (LOD = 0,032)	4,8
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,18	KPH (LOD = 0,02)	12
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	87,7	KPH (LOD = 0,3)	24
11	Coliforms	MPN/ 100mL	1,5.10 ⁷	KPH (LOD = 2)	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 5786/MT/1640/0923 và 5787/MT/1640/0923 ngày 28/9/2023.

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)
+ K: hệ số ứng với loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới $5.000m^2$ ($K=1,2$)

- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

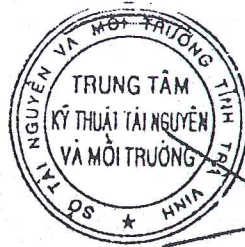
Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T_2 cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG



Lu Văn Bình

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thu Hiền



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 5786/MT/1640/0923

Ngày: 28/09/2023
Trang: 1/1

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (020/23-10)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 01 lít)
- Ngày nhận mẫu : 15/09/2023
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
- Ngày thử nghiệm : Từ 15/09/2023 đến 26/09/2023
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,18

Ghi chú: -⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 5787/MT/1640/0923

Ngày: 28/09/2023
Trang: 1/1

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (020/23-11)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 01 lít)
- Ngày nhận mẫu : 15/09/2023
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
- Ngày thử nghiệm : Từ 15/09/2023 đến 26/09/2023
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL = 0,02)

Ghi chú: - ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704

E-mail: ttktntm.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24080/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Khách hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN - TRÀ VINH**

Địa chỉ: Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 21/3/2024

Địa điểm lấy mẫu: Siêu thị Co.op Mart Trà Vinh (Nguyễn Đăng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm Từ 21/3/2024 - 04/4/2024

Ngày trả kết quả: 05/4/2024

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	133/23-1	T ₁	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung
2	133/23-2	T ₂	Tại hố ga cuối trước khi thải vào cống thoát nước chung của khu vực

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
6	Tổng Photpho (P)	SMEWW 4500 P-B,E:2017
7	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2017
11	Sulfua (tính theo H ₂ S)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	TCVN 6622-1:2009
13	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520 B&F:2017
14	Coliform	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT
			T ₁	T ₂	
1	pH	-	6,48	7,15	5 - 9
2	TDS	mg/L	1.390	1.190	1.200
3	TSS	mg/L	57,4	6,2	120
4	BOD ₅	mg/L	123,5	1,0	60
5	COD	mg/L	-	KPH (LOD=3,0)	-
6	Tổng N	mg/L	-	48,4	-
7	Tổng P	mg/L	-	0,46	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	133,500	0,108	12
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,018	21,733	60
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	1,90	0,20	12
11	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	KPH (LOD=0,032)	3,177	4,8
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	<0,45 ^(a)	<0,45 ^(a)	12
13	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	5,2	KPH (LOD=0,3)	24
14	Coliform	MPN/ 100mL	2,4.10 ⁷	KPH (LOD=2)	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH, TDS.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- ⁽¹⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 852503/MT/202503/24 - 862503/MT/202503/24 ngày 04/4/2024.
- ^(a): giới hạn định lượng của phương pháp thử.

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức:

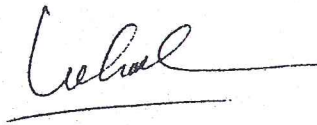
$$C_{max} = C \times K$$

Trong đó:

- + C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B)
- + K: hệ số ứng với loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị với quy mô, diện tích sử dụng dưới $5.000m^2$ ($K=1,2$)
- Không lưu mẫu.

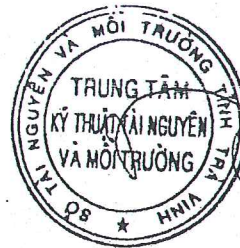
Nhận xét: Kết quả thử nghiệm mẫu T_2 cho thấy tất cả thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép. Các thông số COD, tổng N và tổng P không quy định giới hạn cho phép.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Tuấn



Số: 852503/MT/202503/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 04/04/2024
Trang: 1/1

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (133/23-1)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
- Ngày nhận mẫu : 25/03/2024
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
- Ngày thử nghiệm : Từ 25/03/2024 đến 02/04/2024
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,45 ^(a)

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 862503/MT/202503/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 04/04/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (133/23-2)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 25/03/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 25/03/2024 đến 02/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Số 478A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,45 ^(a)

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K/ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the name(s) submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

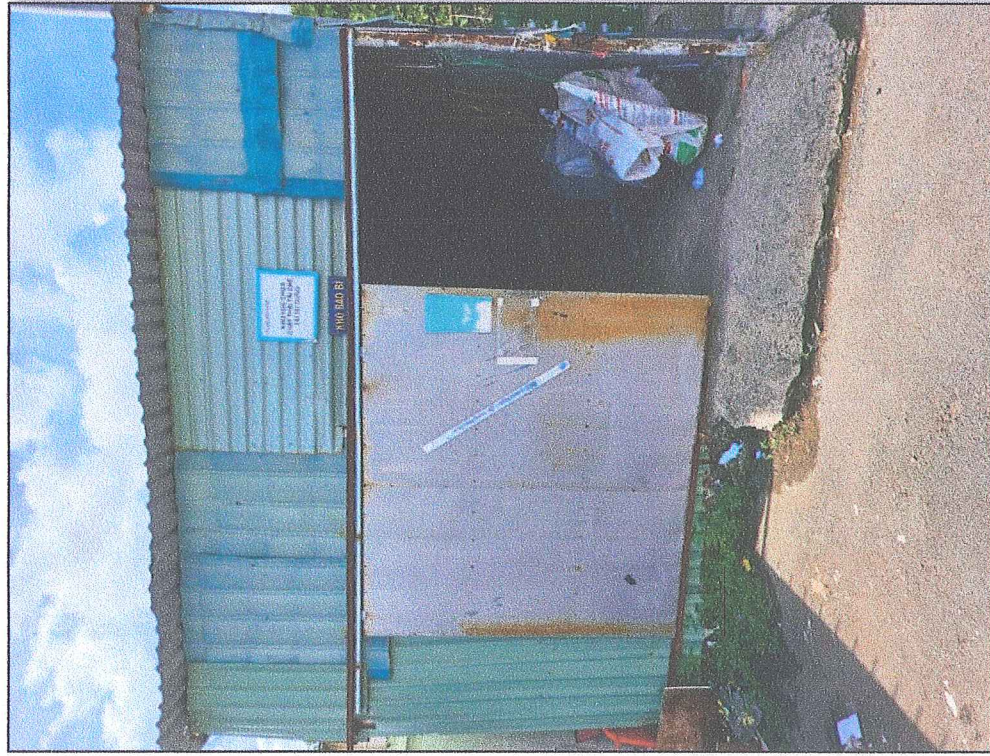
PHỤ LỤC 4. CÁC HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH BVMT CỦA CƠ SỞ



Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt (06 m², 2 m x 3 m)



Kho chứa chất thải nguy hại (04 m², 2 m x 2 m)



Kho bao bì chứa rác tái chế, tái sử dụng (20 m², 4mx5m)



Bể chứa bùn thải



Vị trí đầu nối thoát nước thải ra đường Nguyễn Đăng

PHỤ LỤC 5
CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT

1 2 3 4 5 6 7 8
A
NUỐC THẢI
INFLUENT

GIỎ LỌC RÁC
SCREENING

HỒ THU
SUM PIT

TÁCH MỠ/LẮNG CẶN
SEPARATING FAT/FIRST SEDIMENTATION TANK

BỂ ĐIỀU HOÀ
EQUALIZATION TANK

THU HỒI NƯỚC PHÂN TÁCH
WATER EXTRACTION

CẤP KHÍ O-XY
OXYGEN SUPPLY

BỂ VI SINH HIẾU KHÍ/LẮNG KẾT HỢP
AERATION TANK

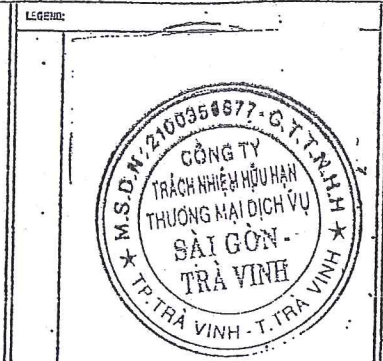
BỂ CHỨA & PHÂN HỦY BÙN
SLUDGE DISINTEGRATION TANK

XE HÚT BÙN
EXCESS SLUDGE REMOVAL

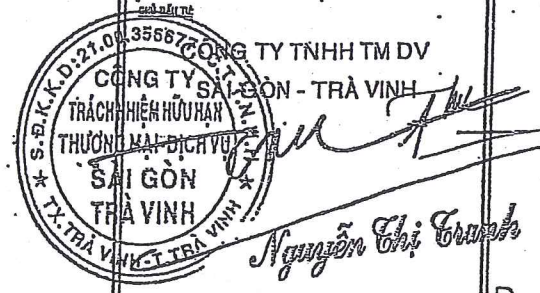
CẤP CLO
CLORINE INJECTION

BỂ KHỬ TRÙNG
DISINFECTION TANK

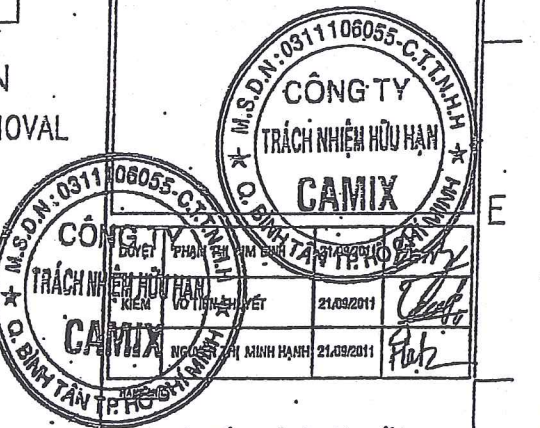
NUỐC THẢI ĐÃ XỬ LÝ
EFFLUENT



TÊN DỰ ÁN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CO.OP MART TRÀ VINH



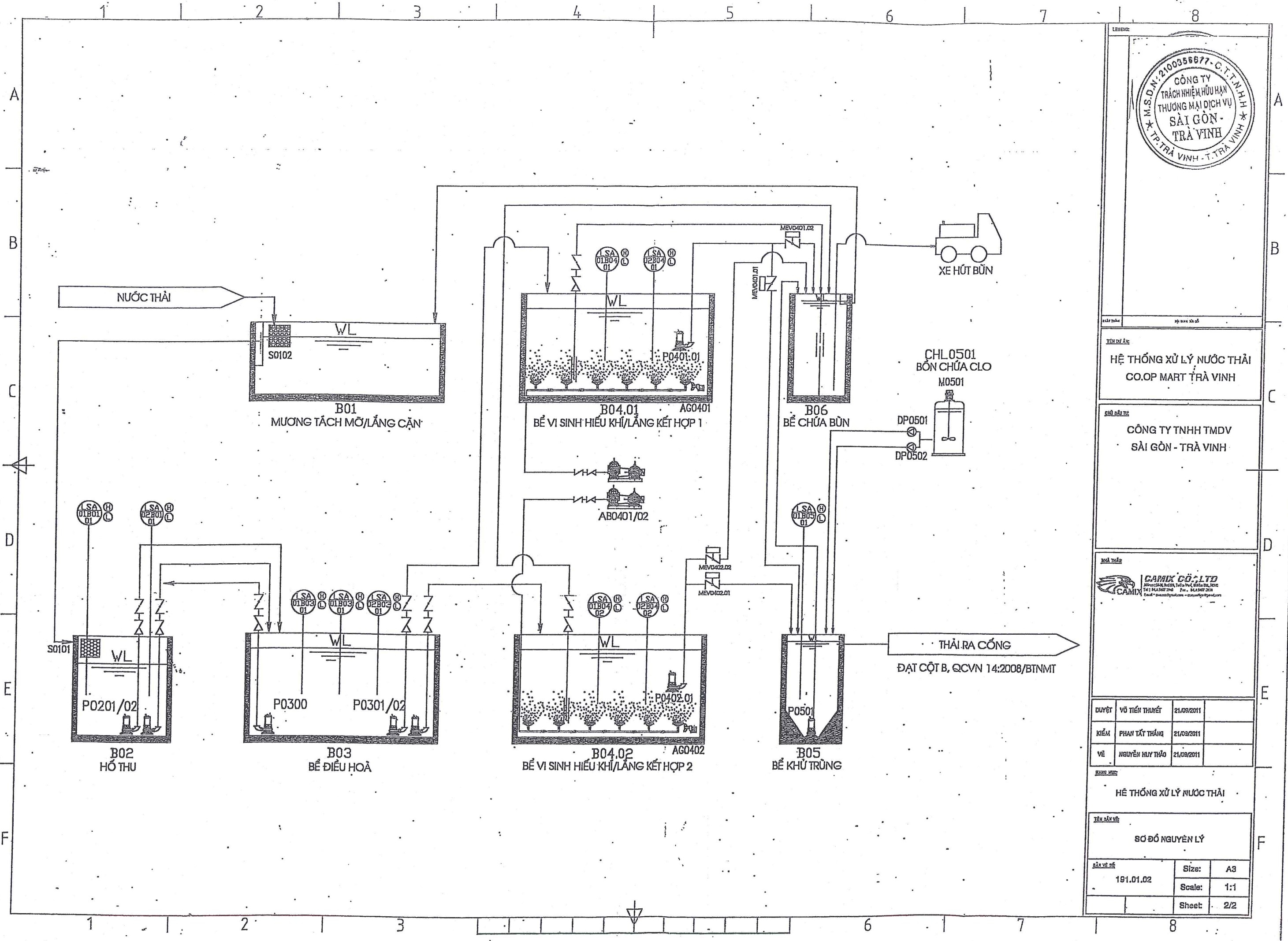
MÃ MÔ Đ
CAMIX CO., LTD
Số 191.01.01 Đường Nguyễn Huệ, Phường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh



HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ KHỎI

BẢN VẼ SỐ 191.01.01	Size:	A3
	Scale:	1:1
	Sheet:	1/2



TÊN MÃ: **HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CO.OP MART TRÀ VINH**

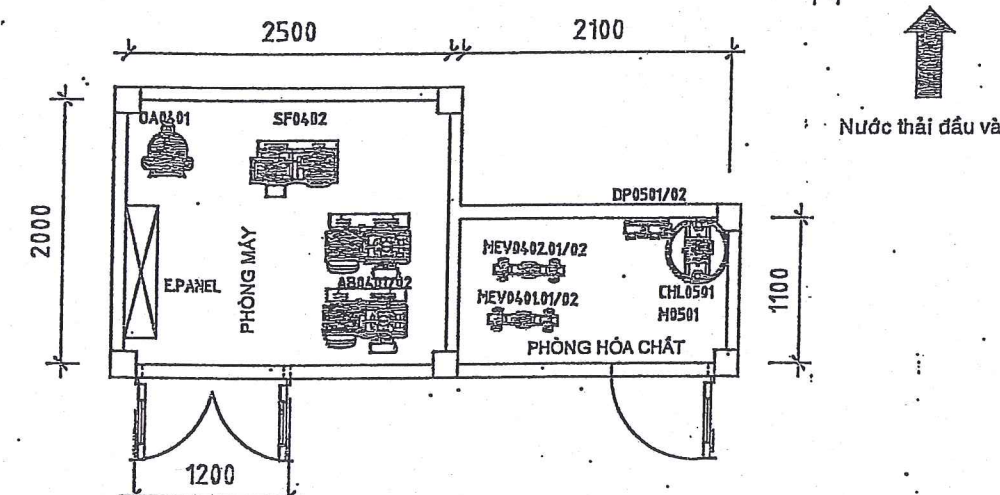
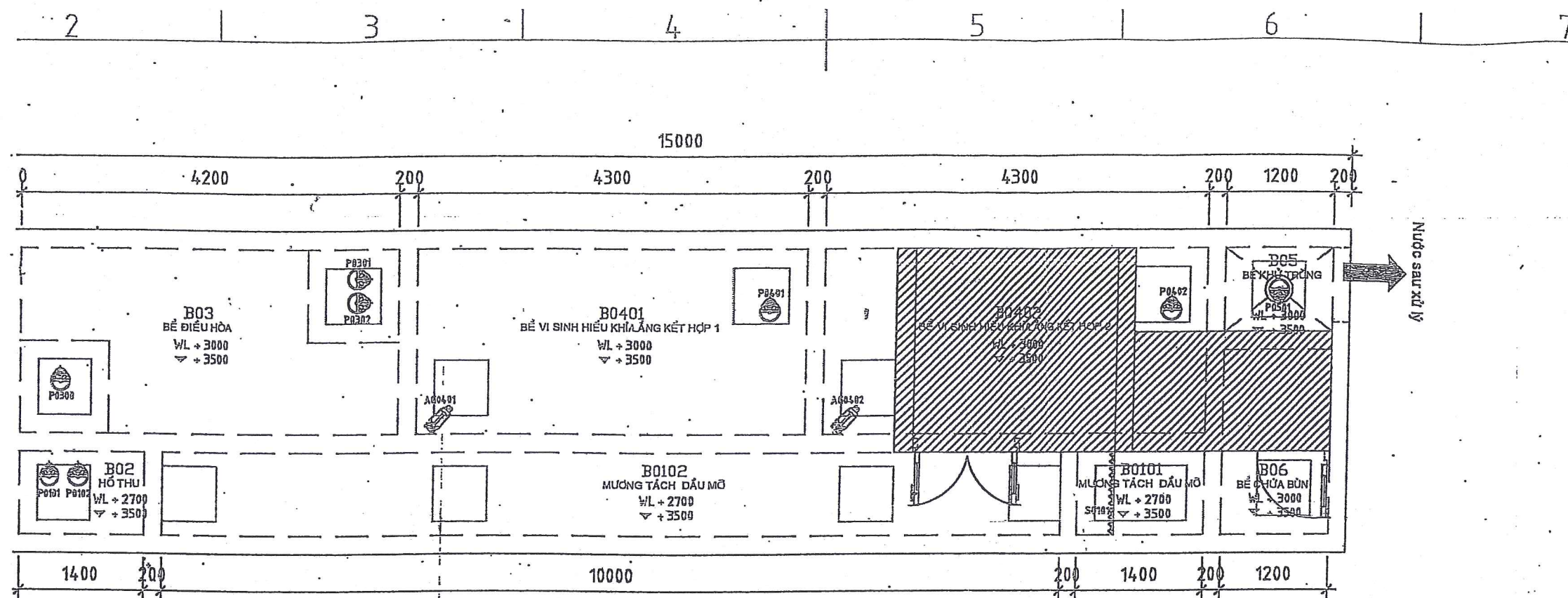
PHỤ ĐỐI TƯ: **CÔNG TY TNHH TMDV SÀI GÒN - TRÀ VINH**

MÃ THƯƠNG HIỆU: **CAMIX CÔNG TY TNHH CAMIX**

DUYỆT	VŨ TIẾN THUYẾT	21/09/2011
KIỂM	PHAN TẤT THẮNG	21/09/2011
VẼ	NGUYỄN HUY THẢO	21/09/2011

HÃNG NHÃN: **HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN SẴN VẼ: SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ		
MÃ SỐ VẼ: 191.01.02	Size:	A3
	Scale:	1:1
	Sheet:	2/2



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

Tên thiết bị, vật tư	Số lg	Đ.vị	Vị trí lắp đặt	Chủng loại	Nhà SX / Xuất xứ
Tấm chắn rác	01	cái	Mương tách dầu mỡ	Inox SUS304	Việt Nam
Bơm nước thải hố thu	02	cái	Hố thu	Right 100	Ebara / Ý
Bơm nạp	02	cái	Bể điều hoà	Right 100	Ebara / Ý
Bơm thoát sự cố	01	cái	Bể điều hoà	Right 100	Ebara / Ý
Bơm xả 1	01	cái	Bể vi sinh hiếu khí 1	Best 5	Ebara / Ý
Máy khuấy bùn bể vi sinh 1	01	cái	Bể vi sinh hiếu khí 1	MR-0.75-4D	Tsurumi / Nhật
Bơm xả 2	01	cái	Bể vi sinh hiếu khí 2	Best 5	Ebara / Ý
Máy khuấy bùn bể vi sinh 2	01	cái	Bể vi sinh hiếu khí 2	MR-0.75-4D	Tsurumi / Nhật
Máy thổi khí 1	01	cái	Bể vi sinh hiếu khí 1	BE50E	Anlet / Nhật
Máy thổi khí 2	01	cái	Bể vi sinh hiếu khí 2	BE50E	Anlet / Nhật
Bồn chứa Clo	01	cái	Phòng điều khiển		Việt Nam
Máy khuấy Clo	01	cái	Phòng điều khiển		Đài Loan
Bơm định lượng hoá chất Clo	02	cái	Phòng điều khiển	G-6250P	Blue - White / Mỹ

LEGEND:

TÊN DỰ ÁN:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CO.OP MART TRÀ VINH

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH TM DV
SÀI GÒN - TRÀ VINH

PHẦN THẦU:
CAMIX | CAO MINH X CO., LTD
Số 13/1, Khu 17, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 09.8.5.407.2840 Fax: 09.8.5.407.2828
Email: camix@camix.com.vn - cao minh x@camix.com.vn

DUYỆT	VŨ TIẾN THUYẾT	04/04/2012
KIỂM	PHAN TẤT THẮNG	04/04/2012
VỀ	NGUYỄN HUY THẢO	04/04/2012

HÀNG MỤC